

Số: / PA-HĐBT

Như Thanh, ngày tháng năm 2023

PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết, tổng thể GPMB thu hồi đất
để thực hiện Dự án: Đường giao thông từ nút giao Vạn Thiện đi Bến En
Đoạn qua xã Yên Thọ, huyện Như Thanh (đợt 3)**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh.

Căn cứ luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về hướng dẫn thi hành luật đất đai 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết: số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021; số 323/NQ-HĐND ngày 19/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa tại huyện Hà Trung, huyện Nga Sơn, thị xã Bim Sơn và dự án đường Vạn Thiện đi Bến En tại huyện Như Thanh, huyện Nông Cống; Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 về việc ban hành Quy định hạn mức đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hạn mức giao đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh; số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 về việc đính chính khoản 1 điều 7 Quy định hạn mức giao đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số

4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 44/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 3891/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh tại vị trí tương ứng; Quyết định số 3638/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh; số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 11/2023/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 về việc ban hành Đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá: số 2748/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 về việc giao chủ đầu tư Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En; số 4166/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Vạn Thiện đi Bến En;

Căn cứ Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND huyện Như Thanh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đường Vạn Thiện đi Bến En (bổ sung) Địa điểm: tại các xã Yên Thọ, Xuân Phúc và thị trấn Bến Sung.

Căn cứ giá bán gạo tẻ thường trên địa bàn các xã: Xuân Phúc, Yên Thọ và thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh được UBND huyện Như Thanh khảo sát thống nhất giá gạo lẻ thường tại Biên bản hội nghị ngày 28/7/2022 về việc khảo sát giá bán gạo tẻ thường trên địa bàn các xã: Xuân Phúc, Yên Thọ và thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh để lập phương án bồi thường GPMB dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En, huyện Như Thanh;

Căn cứ vào kết quả kiểm kê bồi thường đất đai, vật kiến trúc, cây cối hoa lợi trên đất trong phạm vi dự án và các chế độ hiện hành của Nhà nước của các hộ gia đình bị ảnh hưởng. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và dự toán chi tiết, tổng thể GPMB thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường giao thông từ nút giao Vạn Thiện đi Bến En, đoạn qua xã Yên Thọ, huyện Như Thanh (đợt 3), với những nội dung sau:

I. DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG.

Đối tượng bị ảnh hưởng: 79 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức có đất tại các thôn: Tân Thịnh, Minh Thịnh và Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh.

(Có dự toán tổng thể, chi tiết kèm theo).

1. Công tác kiểm kê về đất đai:

1.1. Tổng diện tích đất đã thực hiện kiểm kê: 39.261,4 m².

(Ba mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi một phẩy bốn mét vuông)

Trong đó: gồm các loại đất sau:

+ Đất ở nông thôn (ONT):	1.795,7 m ² ;
+ Đất cây lâu năm (CLN) được công nhận là đất ở:	230,8 m ² ;
+ Đất trồng cây lâu năm (CLN):	10.771,2 m ² ;
+ Đất lúa:	4.543,8 m ²
+ Đất RSX:	16.083,7 m ²
+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	843,2 m ² .
+ Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	14,1 m ²
- Đất giao cho UBND xã Yên Thọ quản lý:	
+ Đất lúa:	3.700,1 m ²
+ Đất MNC:	1.278,8 m ²

* Đối tượng sử dụng đất: Đất của 81 hộ gia đình tại các thôn: Minh Thịnh, Tân Thịnh, Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh là 34.282,53 m². Đất của UBND xã Yên Thọ là 4.978,9 m²

1.2. Phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đai:

- Người bị thu hồi đất được sử dụng vào mục đích gì, thì được bồi thường, hỗ trợ một lần bằng giá trị sử dụng đất (bằng tiền) tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

- Hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất bằng 1 (một).

- Đơn giá áp dụng bồi thường: Áp dụng theo Quyết định số 44/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh tại vị trí tương ứng; Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND huyện Như Thanh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đường Vạn Thiện đi Bến En (bổ sung) Địa điểm: tại các xã Yên Thọ, Xuân Phúc và thị trấn Bến Sung.

1.2. Tổng số diện tích đất thu hồi không được bồi thường theo khoản 23 điều 82 luật đất đai là: 1.278,8 m² .

1.3. Tổng số diện tích đất thu hồi được bồi thường là: 37.982,6 m².

Trong đó:

+ Đất ở của hộ gia đình, diện tích là 415,7 m², bồi thường với mức giá 5.022.000 đồng/m²:

$$415,7 \text{ m}^2 \times 5.022.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.087.645.400 \text{ đồng.}$$

+ Đất ở của hộ gia đình, diện tích là 1.380,0 m², bồi thường với mức giá 1.909.000 đồng/m²:

$$1.380,0 \text{ m}^2 \times 1.909.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.634.420.000 \text{ đồng.}$$

+ Đất cây lâu năm cùng thửa đất ở được công nhận là đất ở, diện tích là 219,4 m², bồi thường với mức giá là 5.022.000 đồng/m²:

$$219,4 \text{ m}^2 \times 5.022.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.101.826.800 \text{ đồng.}$$

+ Đất cây lâu năm cùng thửa đất ở được công nhận là đất ở, diện tích là 11,4 m², bồi thường với mức giá 1.909.000 đồng/m²:

$$11,4 \text{ m}^2 \times 1.909.000 \text{ đồng/m}^2 = 21.762.000 \text{ đồng.}$$

+ Đất cây lâu năm cùng thửa đất ở không được công nhận là đất ở, diện tích là 10.771,2 m² vị trí 1, bồi thường với mức giá là 17.000 đồng/m²:

$$10.771,2 \text{ m}^2 \times 17.000 \text{ đồng/m}^2 = 183.110.400 \text{ đồng.}$$

+ Đất chuyên trồng lúa nước của hộ gia đình, diện tích là 4.543,8 m² vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 35.000 đồng/m²:

$$4.543,8 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đồng/m}^2 = 159.033.000 \text{ đồng.}$$

+ Đất rừng sản xuất của hộ gia đình, diện tích là 16.083,7 m² vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 5.000 đồng/m²:

$$16.083,7 \text{ m}^2 \times 5.000 \text{ đồng/m}^2 = 80.418.650 \text{ đồng.}$$

+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác của hộ gia đình, diện tích là 843,2 m² vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 35.000 đồng/m²:

$$843,2 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đồng/m}^2 = 29.512.000 \text{ đồng.}$$

+ Đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình, diện tích là 14,1 m² vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 35.000 đồng/m²:

$$14,1 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đồng/m}^2 = 493.500 \text{ đồng.}$$

*** Tổng kinh phí bồi thường về đất: 6.298.222.350 đồng.**

(Sáu tỷ hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm hai mươi hai nghìn ba trăm năm mươi đồng).

2. Bồi thường về Cây cối - Hoa màu:

Căn cứ kết quả kiểm đếm các loại cây cối, hoa màu trên diện tích đất thu hồi đã được áp giá bồi thường theo quy định tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi tên gọi

và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh.

*** Tổng kinh phí bồi thường về cây cối, hoa màu trên đất là: 371.199.350 đồng.**

(Ba trăm bảy mươi một triệu một trăm chín mươi chín nghìn ba trăm năm mươi đồng)

3. Bồi thường về vật kiến trúc:

Căn cứ kết quả kiểm đếm vật kiến trúc, tài sản trên diện tích đất thu hồi, đã được áp giá bồi thường theo quy định tại Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành bảng giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường.

*** Tổng kinh phí bồi thường về vật kiến trúc trên đất là: 5.118.625.661 đồng.**

(Năm tỷ một trăm mười tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi một đồng).

4. Kinh phí hỗ trợ:

4.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Theo quy định tại điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 20 của quyết định 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Đất chuyên trồng lúa nước, diện tích là 4.543,8 m², vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 35.000đồng/m², được hỗ trợ 2 lần mức giá 35.000đ/m²:

$4.543,8 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2 \text{ lần} = 318.066.000 \text{ đồng.}$

- Đất rừng sản xuất, diện tích là 16.083,7 m² vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 5.000 đồng/m², được hỗ trợ 2 lần mức giá 5.000 đ/m²:

$16.083,7 \text{ m}^2 \times 5.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2 \text{ lần} = 160.873.300 \text{ đồng.}$

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác, diện tích là 843,2 m², vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 35.000đồng/m², được hỗ trợ 2 lần mức giá 35.000đ/m²:

$843,2 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2 \text{ lần} = 59.024.000 \text{ đồng.}$

- Đất nuôi trồng thủy sản, diện tích là 14,1 m², vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 35.000 đồng/m², được hỗ trợ 2 lần mức giá 35.000 đ/m²:

$14,1 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2 \text{ lần} = 987.000 \text{ đồng.}$

- Đất cây lâu năm, diện tích là 10.771,2 m², vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 17.000 đồng/m², được hỗ trợ 2 lần mức giá 17.000 đ/m²:

$10.771,2 \text{ m}^2 \times 17.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2 \text{ lần} = 366.220.800 \text{ đồng.}$

Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 905.135.100 đồng.

(Chín trăm lẻ năm triệu một trăm ba mươi lăm nghìn một trăm đồng).

4.2. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi.

Theo quy định tại điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 19 và khoản 3 điều 24 của Quyết định 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ giá bán gạo tẻ thường trên địa bàn các xã: Xuân Phúc, Yên Thọ và thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh được UBND huyện Như Thanh khảo sát thống nhất giá gạo tẻ thường tại Biên bản hội nghị ngày 28/7/2022 về việc khảo sát giá bán gạo tẻ thường trên địa bàn các xã: Xuân Phúc, Yên Thọ và thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh để lập phương án bồi thường GPMB dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En, huyện Như Thanh. Cụ thể:

- Có 56 hộ (246 khẩu) thu hồi đất từ dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, giá gạo tẻ thường 13.000 đồng/kg.

$221 \text{ khẩu} \times 30 \text{ kg gạo/ tháng} \times 13.000 \text{ đ/kg} \times 3 \text{ tháng} = 258.570.000 \text{ đồng.}$

$25 \text{ khẩu} \times 30 \text{ kg gạo/ tháng} \times 13.000 \text{ đ/kg} \times 6 \text{ tháng} = 58.500.000 \text{ đồng.}$

- Có 01 hộ (04 khẩu) thu hồi đất từ 30% - 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, giá gạo tẻ thường 13.000 đồng/kg.

$04 \text{ khẩu} \times 30 \text{ kg gạo/ tháng} \times 13.000 \text{ đ/kg} \times 12 \text{ tháng} = 18.720.000 \text{ đồng.}$

Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 335.790.000 đồng.

(Ba trăm ba mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

4.3. Hỗ trợ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn, ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở khi nhà nước thu hồi.

Theo quy định tại điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Khoản 4 Điều 24 của Quyết định 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể:

- Đất cây lâu năm, diện tích là 9.354,6 m², vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 17.000 đồng/m², được hỗ trợ giá trị bằng 50% chênh lệch giữa tiền bồi thường theo đất ở (giá đất ở là giá đất cụ thể) và tiền bồi thường tính theo đất nông nghiệp với mức giá 1.892.000 đ/m²:

$9.354,6 \text{ m}^2 \times 1.892.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 8.849.451.600 \text{ đồng.}$

- Đất cây lâu năm, diện tích là 983,0 m², vị trí 1, được bồi thường với mức giá là 17.000 đồng/m², được hỗ trợ giá trị bằng 50% chênh lệch giữa tiền bồi thường theo đất ở (giá đất ở là giá đất cụ thể) và tiền bồi thường tính theo đất nông nghiệp với mức giá 5.005.000 đ/m²:

$983,0 \text{ m}^2 \times 5.005.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 2.459.957.500 \text{ đồng.}$

Kinh phí hỗ trợ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn, ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở là: 11.309.409.100 đồng.

(Mười một tỷ ba trăm lẻ chín triệu bốn trăm lẻ chín nghìn một trăm đồng).

4.4. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn.

Theo quy định tại Điều 23 của Quyết định 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể:

- Đất công ích của xã (đất lúa), diện tích là 3700,1 m², được hỗ trợ giá trị bằng 70% mức giá 35.000 đ/m².

$3700,1 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 90.652.450 \text{ đồng}$

4.4. Bồi thường chi phí di chuyển khi nhà nước thu hồi đất.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 của Quyết định 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể:

+ Có 9 hộ gia đình bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở được hỗ trợ bồi thường chi phí di chuyển tài sản trong địa bàn tỉnh Thanh Hóa với mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ.

Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới: 45.000.000 đồng. (Bốn mươi lăm triệu đồng).

4.5. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Quyết định 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể:

+ Có 9 hộ gia đình bị thu hồi đất không còn chỗ ở khác, trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới được hỗ trợ tiền thuê nhà ở với mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/tháng/hộ, tối đa là 06 tháng.

Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới: 108.000.000 đồng. (Một trăm lẻ tám triệu đồng).

5. Kinh phí hoạt động Hội đồng GPMB (2%): 491.640.681 đồng.

(Bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm hai mươi một đồng).

II. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB, thu hồi đất để thực hiện dự án (làm tròn): 25.073.674.000 đồng.

(Hai mươi lăm tỷ không trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Trong đó:

- Bồi thường về đất đai: 6.298.222.350 đồng.

- Bồi thường về cây cối:	371.199.380 đồng.
- Bồi thường về vật kiến trúc:	5.118.625.661 đồng.
- Kinh phí hỗ trợ:	12.793.986.650 đồng.
- Kinh phí hoạt động Hội đồng GPMB (2%):	491.640.681 đồng.

III. Nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB.

Kinh phí bồi thường hỗ trợ, tái định cư GPMB được lấy từ nguồn kinh phí: Được lấy từ nguồn kinh phí thực hiện dự án.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB lập phương án kính đề nghị UBND huyện Như Thanh xem xét quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết, tổng thể GPMB thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường giao thông từ nút giao Vạn Thiện đi Bến En đoạn qua xã Yên Thọ, huyện Như Thanh (đợt 3), để Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB thực hiện theo đúng tiến độ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐBT, HT, TĐC.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Hàn Văn Huyền

UBND HUYỆN NHƯ THANH
HỘI ĐỒNG BT-HT-TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn)	Đền bù về đất	Đền bù cây cối - hoa màu	Đền bù vật kiến trúc	Hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
1	Lê Văn Hạnh	Tân Thịnh	1.036.000	2.000.000	-	6.752.000	9.788.000	
2	Nguyễn Văn Cơ	Tân Thịnh	3.881.500	554.500	3.125.322	11.273.000	18.834.322	
3	Triệu Thị Ngát (Lê Văn Long)	Tân Thịnh	4.886.000	698.000	-	16.792.000	22.376.000	
4	Lê Thế Sự	Tân Thịnh	3.997.000	571.000	-	12.674.000	17.242.000	
5	Phan Văn Cảnh	Tân Thịnh	2.089.500	298.500	-	11.199.000	13.587.000	
6	Lê Văn Vinh	Xuân Mới	2.551.500	364.500	-	9.783.000	12.699.000	
7	Nguyễn Văn Vượng	Xuân Mới	1.148.000	17.273.000	-	10.486.000	28.907.000	
8	Nguyễn Ngọc Tình	Xuân Mới	1.207.500	172.500	-	7.095.000	8.475.000	
9	Cao Đăng Hoàn	Xuân Mới	1.064.000	152.000	-	4.468.000	5.684.000	
10	Trịnh Thị Cảnh (Đỗ Thị Hòa)	Xuân Mới	955.500	136.500	-	3.081.000	4.173.000	
11	Lương Bá Đạt	Xuân Mới	318.500	45.500	-	5.317.000	5.681.000	
12	Hoàng Thị Lý (Lê Văn Dũng)	Xuân Mới	3.388.000	484.000	-	11.456.000	15.328.000	
13	Lê Văn Nghĩa	Xuân Mới	1.025.500	146.500	-	7.901.000	9.073.000	
14	Lê Duy Thái	Xuân Mới	686.000	98.000	-	1.372.000	2.156.000	
15	Nguyễn Bá Hùng	Xuân Mới	1.127.000	161.000	-	9.274.000	10.562.000	
16	Lê Văn Lành	Xuân Mới	122.500	17.500	-	10.775.000	10.915.000	
17	Lê Văn Phụng	Xuân Mới	3.111.500	444.500	-	10.903.000	14.459.000	
18	Lê Thị Thịnh (Trương Tiến Dũng)	Xuân Mới	4.284.000	612.000	-	9.738.000	14.634.000	
19	Nguyễn Văn Thọ	Xuân Mới	122.500	17.500	-	6.095.000	6.235.000	

20	Nguyễn Hùng Thái	Xuân Mới	2.971.500	424.500	-	16.473.000	19.869.000	
21	Nguyễn Thị Thơm	Xuân Mới	4.987.500	712.500	-	11.145.000	16.845.000	
22	Chu Văn Đông	Xuân Mới	3.794.000	542.000	-	13.438.000	17.774.000	
23	Nguyễn Thanh Xuân	Xuân Mới	140.000	20.000	-	1.450.000	1.610.000	
24	Nguyễn Hanh Quý	Xuân Mới	3.486.000	498.000	-	10.482.000	14.466.000	
25	Trương Thị Hào (Nguyễn Hữu Đình)	Xuân Mới	745.500	106.500	-	6.171.000	7.023.000	
26	Nguyễn Văn Be	Tân Thịnh	8.183.000	1.169.000	-	21.046.000	30.398.000	
27	Đỗ Thị Tình (Nhữ Văn Sâm)	Tân Thịnh	2.954.000	422.000	-	8.248.000	11.624.000	
28	Lê Tiến Dũng (Lê Thị Huy)	Tân Thịnh	4.928.000	704.000	-	9.856.000	15.488.000	
29	Đoàn Văn Ninh	Tân Thịnh	2.933.000	419.000	-	9.376.000	12.728.000	
30	Nguyễn Hữu Giới	Tân Thịnh	5.649.000	807.000	-	20.658.000	27.114.000	
31	Nguyễn Hữu An	Tân Thịnh	885.500	126.500	-	8.791.000	9.803.000	
32	Nguyễn Văn Chính (Lê) (Nguyễn Văn Hữu)	Tân Thịnh	220.500	31.500	-	441.000	693.000	
33	Lê Thị Loan	Tân Thịnh	938.000	134.000	-	5.386.000	6.458.000	
34	Lê Đăng Thành (Nguyễn Thị Hà)	Tân Thịnh	1.207.500	172.500	-	8.265.000	9.645.000	
35	Đỗ Xuân Tấn	Tân Thịnh	1.918.000	274.000	-	3.836.000	6.028.000	
36	Trương Công Truyền	Minh Thịnh	682.500	97.500	-	1.365.000	2.145.000	
37	Phạm Viết Hoàn	Minh Thịnh	2.761.500	394.500	-	12.543.000	15.699.000	
38	Nguyễn Bá Kỳ	Xuân Mới	1.774.500	253.500	-	3.549.000	5.577.000	

39	Nguyễn Thị Quyên	Xuân Mới	3.314.500	473.500	-	11.309.000	15.097.000	
40	Lê Thị Liên	Xuân Mới	2.366.000	338.000	-	4.732.000	7.436.000	
41	Nguyễn Bá Cường	Xuân Mới	1.372.000	196.000	-	8.594.000	10.162.000	
42	Nguyễn Xuân Lục	Xuân Mới	1.802.500	257.500	-	8.285.000	10.345.000	
43	Lê Quang Trung (Nguyễn Thọ Phú)	Xuân Mới	1.270.500	181.500	-	2.541.000	3.993.000	
44	Lê Quang Trung (Lê Văn Hải)	Xuân Mới	1.981.000	283.000	-	8.642.000	10.906.000	
45	Lê Quang Trung	Xuân Mới	143.500	20.500	-	3.797.000	3.961.000	
46	Nguyễn Thị Hương	Xuân Mới	2.681.000	383.000	-	5.362.000	8.426.000	
47	Nguyễn Thị Quy (Triệu Quốc Thi)	Xuân Mới	5.516.000	788.000	-	16.882.000	23.186.000	
48	Phạm Thị Minh	Xuân Mới	553.000	79.000	-	1.106.000	1.738.000	
49	Nguyễn Hữu Thủy	Xuân Mới	2.383.500	340.500	-	4.767.000	7.491.000	
50	Lê Đăng Lừng	Xuân Mới	7.227.500	1.032.500	-	14.455.000	22.715.000	
51	Nguyễn Tam Hoàng	Xuân Mới	2.037.000	291.000	-	4.074.000	6.402.000	
52	Nguyễn Thị Chính	Tân Thịnh	3.923.500	560.500	-	7.847.000	12.331.000	
53	Lê Văn Quyết	Tân Thịnh	8.634.500	1.233.500	-	17.269.000	27.137.000	
54	Nguyễn Thị Hòa	Tân Thịnh	6.058.500	865.500	-	20.307.000	27.231.000	
55	Lê Đình Hảo	Minh Thịnh	14.530.000	13.235.200	-	31.400.000	59.165.200	
56	Nguyễn Quang Sen	Minh Thịnh	7.246.000	6.086.640	-	25.022.000	38.354.640	
57	Trương Công Tiền	Minh Thịnh	1.406.500	1.828.450	-	8.663.000	11.897.950	

58	Trương Công Trường (Trương Thị Hồng)	Minh Thạnh	11.962.500	10.048.500	-	23.925.000	45.936.000	
59	UBND xã Yên Thọ	Minh Thạnh	-	-	-	90.652.450	90.652.450	
60	Trương Công Hán	Minh Thạnh	7.008.000	5.886.720	-	22.206.000	35.100.720	
61	Trương Mạnh Linh	Thị trấn Bến Sung	4.292.500	-	-	252.130.000	256.422.500	
62	Lê Văn Sứ	Tân Thạnh	44.972.000	23.407.320	-	96.964.000	165.343.320	
63	Lê Ngọc Hạ	Tân Thạnh	42.270.500	42.797.500	14.711.179	2.440.280.000	2.540.059.179	
64	Trần Văn Loan	Tân Thạnh	93.388.700	16.968.040	210.321.757	289.797.400	610.475.897	
65	Trần Văn Toan	Tân Thạnh	586.619.000	14.656.660	670.830.342	534.218.000	1.806.324.002	
66	Nguyễn Thái Bình	Tân Thạnh	21.762.600	-	2.421.720	-	24.184.320	
67	Trịnh Thị Dũng	Tân Thạnh	596.415.000	28.532.800	417.511.371	1.386.440.000	2.428.899.171	
68	Lê Cao Sơn (Lê Cao Cường)	Tân Thạnh	313.414.900	39.337.000	829.808.367	1.584.819.000	2.767.379.267	
69	Lê Thanh Hiền	Tân Thạnh	374.546.400	35.917.500	782.103.714	1.729.264.000	2.921.831.614	
70	Lê Văn Ước	Tân Thạnh	561.000	948.000	1.816.290	38.190.000	41.515.290	
71	Nguyễn Văn Quyết	Tân Thạnh	513.292.900	16.065.900	690.763.688	978.523.000	2.198.645.488	
72	Đặng Văn Hoạt	Tân Thạnh	28.884.900	21.925.400	18.260.725	112.080.000	181.151.025	
73	Nguyễn Văn Dung (Triệu Thị Chiên)	Tân Thạnh	289.006.900	9.340.000	452.463.707	85.885.000	836.695.607	
74	Bùi Thị Thông	Minh Thạnh	1.905.346.800	4.205.750	322.295.935	17.000.000	2.248.848.485	
75	Trương Công Sáu (Hứa)	Minh Thạnh	28.625.400	-	-	-	28.625.400	
76	Hoàng Quốc Vinh	Minh Thạnh	1.272.211.000	21.581.000	629.177.407	2.529.099.500	4.452.068.907	

77	Lê Văn Thanh	Minh Thịnh	-	19.552.000	-	-	19.552.000	
78	Lê Đức Thái	Mậu Lâm	1.032.700	-	-	34.996.000	36.028.700	
79	Trương Thế San	Minh Thịnh	-	-	73.014.137	-	73.014.137	
80	Nguyễn Quang Trinh	Minh Thịnh	150	-	-	3.510.300	3.510.450	
	Tổng:		6.298.222.350	371.199.380	5.118.625.661	12.793.986.650	24.582.034.041	
I	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:		6.298.222.350	371.199.380	5.118.625.661	12.793.986.650	24.582.034.041	
II	Kinh phí hoạt động HĐ GPMB 2%:						491.640.681	
III	Kinh phí trích đo địa chính phục vụ GPMB:							
VI	Tổng kinh phí bồi thường, GPMB (Làm tròn)						25.073.674.000	

(Hai mươi lăm tỷ không trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

UBND HUYỆN NHƯ THANH
HỘI ĐỒNG BT-HT-TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG GPMB CHO HỘ GIA ĐÌNH

Để thực hiện Dự án: Đường giao thông từ nút giao Vạn Thiện đi Bến En, huyện Như Thanh (Đoạn qua xã Yên Thọ, huyện Như Thanh) (đợt 3)

01	Ông (Bà): Lê Văn Hạnh, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.036.000	
1	01	01	Đất BHK	m²	VT 1	29,6	35.000	1	1.036.000	
II	Cây cối - Hoa màu								2.000.000	
1	Mít			cây	C	4,0	500.000	1	2.000.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								6.752.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất BHK)			m²		29,6	35.000	2	2.072.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									9.788.000	
02	Ông (Bà): Nguyễn Văn Cơ, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								3.881.500	
1	02	01	Đất lúa	m²	VT 1	110,9	35.000	1	3.881.500	
II	Cây cối - Hoa màu								554.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	110,9	5.000	1	554.500	
III	Vật kiến trúc								3.125.322	

1	Rào thép gai kết hợp cọc BTCT (không xây móng)									
	- Cột BTCT, mac200	m ³	0.12*0.13*1.4*17	0,37128	7.751.217	1	2.877.872			
	- Dây thép gai	m	49	49	5.050	1	247.450			
IV	Chính sách hỗ trợ							11.273.000		
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)	m ²		110,9	35.000	2	7.763.000			
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	3,0	30,0	13.000	03	3.510.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)								18.834.322		
03	Ông (Bà): Triệu Thị Ngát (Lê Văn Long), Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								4.886.000	
1	02	03	Đất lúa	m ²	VT 1	139,6	35.000	1	4.886.000	
II	Cây cối - Hoa màu								698.000	
1	Lúa			m ²	2 vụ/năm	139,6	5.000	1	698.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								16.792.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)	m ²				139,6	35.000	2	9.772.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	3,0			30,0	13.000	06	7.020.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									22.376.000	
04	Ông (Bà): Lê Thế Sự, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								3.997.000	
1	02	04	Đất lúa	m ²	VT 1	114,2	35.000	1	3.997.000	

II	Cây cối - Hoa màu								571.000	
1	Lúa		m ²	2 vụ/năm	114,2	5.000	1	571.000		
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								12.674.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)		m ²		114,2	35.000	2	7.994.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)		Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000		
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									17.242.000	
05	Ông (Bà): Phan Văn Cảnh, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.089.500	
1	02	06	Đất lúa	m ²	VT 1	59,7	35.000	1	2.089.500	
II	Cây cối - Hoa màu								298.500	
1	Lúa		m ²	2 vụ/năm	59,7	5.000	1	298.500		
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								11.199.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)		m ²		59,7	35.000	2	4.179.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)		Khẩu	3,0	30,0	13.000	06	7.020.000		
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									13.587.000	
06	Ông (Bà): Lê Văn Vinh, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.551.500	
1	03	01	Đất lúa	m ²	VT 1	72,9	35.000	1	2.551.500	

II	Cây cối - Hoa màu								364.500	
1	Lúa	m ²	2 vụ/năm	72,9	5.000	1	364.500			
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								9.783.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)	m ²		72,9	35.000	2	5.103.000			
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									12.699.000	
07	Ông (Bà): Nguyễn Văn Vượng, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.148.000	
1	3	3	Đất lúa	m ²	VT 1	0,8	35.000	1	28.000	
1	3	11	Đất lúa	m ²	VT 1	32,0	35.000	1	1.120.000	
II	Cây cối - Hoa màu								17.273.000	
1	Lúa	m ²	2 vụ/năm	32,8	5.000	1	164.000			
	Cây trên đất thầu khoán của UBND xã Yên Thọ									
1	Hoa sen	m ²	B	288	37.500	1	10.800.000			
2	Dứa gai	Cây	A	2	5.500	1	11.000			
3	Thâm hoa màu	m ²		12	22.000	1	264.000			
4	Chuối	Cây	A	355	10.000	1	3.550.000			
5	Chuối	Cây	B	38	60.000	1	2.280.000			
6	Bưởi	Cây	A	3	25.000	1	75.000			
7	Mít	Cây	A	4	25.000	1	100.000			
8	Hồng xiêm	Cây	A	1	15.000	1	15.000			
9	Rau muống	m ²	Dưới nước	2	7.000	1	14.000			
III	Vật kiến trúc								0	

IV	Chính sách hỗ trợ								10.486.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		32,8	35.000	2	2.296.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	07	8.190.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									28.907.000	
08	Ông (Bà): Nguyễn Ngọc Tình, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.207.500	
1	3	4	Đất lúa	m²	VT 1	34,5	35.000	1	1.207.500	
II	Cây cối - Hoa màu								172.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	34,5	5.000	1	172.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								7.095.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		34,5	35.000	2	2.415.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									8.475.000	
09	Ông (Bà): Cao Đăng Hoàn, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.064.000	
1	3	5	Đất lúa	m²	VT 1	30,4	35.000	1	1.064.000	
II	Cây cối - Hoa màu								152.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	30,4	5.000	1	152.000	
III	Vật kiến trúc								0	

IV	Chính sách hỗ trợ								4.468.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		30,4	35.000	2	2.128.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	02	2.340.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									5.684.000	
10	Ông (Bà): Trịnh Thị Cảnh (Đỗ Thị Hòa), Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								955.500	
1	3	6	Đất lúa	m²	VT 1	27,3	35.000	1	955.500	
II	Cây cối - Hoa màu								136.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	27,3	5.000	1	136.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								3.081.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		27,3	35.000	2	1.911.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	01	1.170.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									4.173.000	
11	Ông (Bà): Lương Bá Đạt, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								318.500	
1	3	8	Đất lúa	m²	VT 1	9,1	35.000	1	318.500	
II	Cây cối - Hoa màu								45.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	9,1	5.000	1	45.500	
III	Vật kiến trúc								0	

IV	Chính sách hỗ trợ								5.317.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		9,1	35.000	2	637.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									5.681.000	
12	Ông (Bà): Hoàng Thị Lý (Lê Văn Dũng), Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								3.388.000	
1	3	9	Đất lúa	m²	VT 1	96,8	35.000	1	3.388.000	
II	Cây cối - Hoa màu								484.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	96,8	5.000	1	484.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								11.456.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		96,8	35.000	2	6.776.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									15.328.000	
13	Ông (Bà): Lê Văn Nghĩa, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.025.500	
1	3	10	Đất lúa	m²	VT 1	29,3	35.000	1	1.025.500	
II	Cây cối - Hoa màu								146.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	29,3	5.000	1	146.500	
III	Vật kiến trúc								0	

IV	Chính sách hỗ trợ								7.901.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		29,3	35.000	2	2.051.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	05	5.850.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									9.073.000	
14	Ông (Bà): Lê Duy Thái, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								686.000	
1	3	12	Đất lúa	m²	VT 1	19,6	35.000	1	686.000	
II	Cây cối - Hoa màu								98.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	19,6	5.000	1	98.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								1.372.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		19,6	35.000	2	1.372.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									2.156.000	
15	Ông (Bà): Nguyễn Bá Hùng, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.127.000	
1	03	13	Đất lúa	m²	VT 1	32,2	35.000	1	1.127.000	
II	Cây cối - Hoa màu								161.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	32,2	5.000	1	161.000	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								9.274.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm			m²		32,2	35.000	2	2.254.000	

	(đất Lúa)									
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	06	7.020.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									10.562.000	
16	Ông (Bà): Lê Văn Lành, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								122.500	
1	03	14	Đất lúa	m²	VT 1	3,5	35.000	1	122.500	
II	Cây cối - Hoa màu								17.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	3,5	5.000	1	17.500	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								10.775.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		3,5	35.000	2	245.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	09	10.530.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									10.915.000	
17	Ông (Bà): Lê Văn Phụng, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								3.111.500	
1	03	16	Đất lúa	m²	VT 1	88,9	35.000	1	3.111.500	
II	Cây cối - Hoa màu								444.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	88,9	5.000	1	444.500	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								10.903.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm			m²		88,9	35.000	2	6.223.000	

	(đất Lúa)									
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									14.459.000	
18	Ông (Bà): Lê Thị Thịnh (Trương Tiến Dũng), Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								4.284.000	
1	03	17	Đất lúa	m²	VT 1	122,4	35.000	1	4.284.000	
II	Cây cối - Hoa màu								612.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	122,4	5.000	1	612.000	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								9.738.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		122,4	35.000	2	8.568.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	01	1.170.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									14.634.000	
19	Ông (Bà): Nguyễn Văn Thọ, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								122.500	
1	03	19	Đất lúa	m²	VT 1	3,5	35.000	1	122.500	
II	Cây cối - Hoa màu								17.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	3,5	5.000	1	17.500	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								6.095.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm			m²		3,5	35.000	2	245.000	

	(đất Lúa)									
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	05	5.850.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									6.235.000	
20	Ông (Bà): Nguyễn Hùng Thái, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.971.500	
1	03	20	Đất lúa	m²	VT 1	84,9	35.000	1	2.971.500	
II	Cây cối - Hoa màu								424.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	84,9	5.000	1	424.500	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								16.473.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		84,9	35.000	2	5.943.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	09	10.530.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									19.869.000	
21	Ông (Bà): Nguyễn Thị Thơm, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								4.987.500	
1	03	21	Đất lúa	m²	VT 1	91,4	35.000	1	3.199.000	
2	03	25	Đất lúa	m²	VT 1	51,1	35.000	1	1.788.500	
II	Cây cối - Hoa màu								712.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	142,5	5.000	1	712.500	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								11.145.000	

1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		142,5	35.000	2	9.975.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	01	1.170.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									16.845.000	
22	Ông (Bà): Chu Văn Đông, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								3.794.000	
1	03	22	Đất lúa	m²	VT 1	108,4	35.000	1	3.794.000	
II	Cây cối - Hoa màu								542.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	108,4	5.000	1	542.000	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								13.438.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		108,4	35.000	2	7.588.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	05	5.850.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									17.774.000	
23	Ông (Bà): Nguyễn Thanh Xuân, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								140.000	
1	03	23	Đất lúa	m²	VT 1	4,0	35.000	1	140.000	
II	Cây cối - Hoa màu								20.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	4,0	5.000	1	20.000	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								1.450.000	

1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		4,0	35.000	2	280.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	01	1.170.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									1.610.000	
24	Ông (Bà): Nguyễn Hanh Quý, Địa chỉ: Thôn Tân Thanh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								3.486.000	
1	04	05	Đất lúa	m²	VT 1	99,6	35.000	1	3.486.000	
II	Cây cối - Hoa màu								498.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	99,6	5.000	1	498.000	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								10.482.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		99,6	35.000	2	6.972.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	03	3.510.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									14.466.000	
25	Ông (Bà): Trương Thị Hào (Nguyễn Hữu Đình), Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								745.500	
1	04	08	Đất lúa	m²	VT 1	21,3	35.000	1	745.500	
II	Cây cối - Hoa màu								106.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	21,3	5.000	1	106.500	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								6.171.000	

1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		21,3	35.000	2	1.491.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									7.023.000	
26	Ông (Bà): Nguyễn Văn Be, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								8.183.000	
1	02	01	Đất lúa	m²	VT 1	233,8	35.000	1	8.183.000	
II	Cây cối - Hoa màu								1.169.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	233,8	5.000	1	1.169.000	
III	Vật kiến trúc								0	
									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								21.046.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		233,8	35.000	2	16.366.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									30.398.000	
27	Ông (Bà): Đỗ Thị Tình (Nhữ Văn Sâm), Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.954.000	
1	02	12	Đất lúa	m²	VT 1	84,4	35.000	1	2.954.000	
II	Cây cối - Hoa màu								422.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	84,4	5.000	1	422.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								8.248.000	

1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		84,4	35.000	2	5.908.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	02	2.340.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									11.624.000	
28	Ông (Bà): Lê Tiến Dũng (Lê Thị Huy), Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								4.928.000	
1	02	22	Đất lúa	m²	VT 1	140,8	35.000	1	4.928.000	
II	Cây cối - Hoa màu								704.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	140,8	5.000	1	704.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								9.856.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		140,8	35.000	2	9.856.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									15.488.000	
29	Ông (Bà): Đoàn Văn Ninh, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.933.000	
1	02	07	Đất lúa	m²	VT 1	83,8	35.000	1	2.933.000	
II	Cây cối - Hoa màu								419.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	83,8	5.000	1	419.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								9.376.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		83,8	35.000	2	5.866.000	

2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	03	3.510.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									12.728.000	
30	Ông (Bà): Nguyễn Hữu Giới, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								5.649.000	
1	02	03	Đất lúa	m²	VT 1	161,4	35.000	1	5.649.000	
II	Cây cối - Hoa màu								807.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	161,4	5.000	1	807.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								20.658.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		161,4	35.000	2	11.298.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	08	9.360.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									27.114.000	
31	Ông (Bà): Nguyễn Hữu An, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								885.500	
1	03	26	Đất lúa	m²	VT 1	25,3	35.000	1	885.500	
II	Cây cối - Hoa màu								126.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	25,3	5.000	1	126.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								8.791.000	

1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		25,3	35.000	2	1.771.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	06	7.020.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									9.803.000	
32	Ông (Bà): Nguyễn Văn Chính (Lệ) (Nguyễn Văn Hữu), Địa chỉ: Tân Thịnh, Cự Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								220.500	
1	03	31	Đất lúa	m²	VT 1	6,3	35.000	1	220.500	
II	Cây cối - Hoa màu								31.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	6,3	5.000	1	31.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								441.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		6,3	35.000	2	441.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									693.000	
33	Ông (Bà): Lê Thị Loan, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								938.000	
1	03	39	Đất lúa	m²	VT 1	26,8	35.000	1	938.000	
II	Cây cối - Hoa màu								134.000	
1	Lúa			m²	2 vụ / năm	26,8	5.000	1	134.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								5.386.000	

1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		26,8	35.000	2	1.876.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	03	3.510.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									6.458.000	
34	Ông (Bà): Lê Đăng Thành (Nguyễn Thị Hà), Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.207.500	
1	03	44	Đất lúa	m²	VT 1	34,5	35.000	1	1.207.500	
II	Cây cối - Hoa màu								172.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	34,5	5.000	1	172.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								8.265.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		34,5	35.000	2	2.415.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	05	5.850.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									9.645.000	
35	Ông (Bà): Đỗ Xuân Tấn, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.918.000	
1	03	71	Đất lúa	m²	VT 1	54,8	35.000	1	1.918.000	
II	Cây cối - Hoa màu								274.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	54,8	5.000	1	274.000	
III	Vật kiến trúc								0	

IV	Chính sách hỗ trợ								3.836.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		54,8	35.000	2	3.836.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									6.028.000	
36	Ông (Bà): Trương Công Truyền, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								682.500	
1	03	37	Đất lúa	m²	VT 1	19,5	35.000	1	682.500	
II	Cây cối - Hoa màu								97.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/ năm	19,5	5.000	1	97.500	
	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								1.365.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		19,5	35.000	2	1.365.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									2.145.000	
37	Ông (Bà): Phạm Viết Hoàn, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.761.500	
1	03	43	Đất lúa	m²	VT 1	78,9	35.000	1	2.761.500	
II	Cây cối - Hoa màu								394.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	78,9	5.000	1	394.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								12.543.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		78,9	35.000	2	5.523.000	

2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	06	7.020.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									15.699.000	
38	Ông (Bà): Nguyễn Bá Kỳ, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.774.500	
1	03	66	Đất lúa	m²	VT 1	50,7	35.000	1	1.774.500	
II	Cây cối - Hoa màu								253.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	50,7	5.000	1	253.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								3.549.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		50,7	35.000	2	3.549.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									5.577.000	
39	Ông (Bà): Nguyễn Thị Quyên, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								3.314.500	
1	03	77	Đất lúa	m²	VT 1	94,7	35.000	1	3.314.500	
II	Cây cối - Hoa màu								473.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	94,7	5.000	1	473.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								11.309.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		94,7	35.000	2	6.629.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	

Tổng cộng: (I+II+III+IV)									15.097.000	
40	Ông (Bà): Lê Thị Liên, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.366.000	
1	03	76	Đất lúa	m²	VT 1	67,6	35.000	1	2.366.000	
II	Cây cối - Hoa màu								338.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	67,6	5.000	1	338.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								4.732.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		67,6	35.000	2	4.732.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									7.436.000	
41	Ông (Bà): Nguyễn Bá Cường, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.372.000	
1	03	79	Đất lúa	m²	VT 1	39,2	35.000	1	1.372.000	
II	Cây cối - Hoa màu								196.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	39,2	5.000	1	196.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								8.594.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		39,2	35.000	2	2.744.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	05	5.850.000	

Tổng cộng: (I+II+III+IV)									10.162.000	
42	Ông (Bà): Nguyễn Xuân Lục, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.802.500	
1	03	82	Đất lúa	m²	VT 1	51,5	35.000	1	1.802.500	
II	Cây cối - Hoa màu								257.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	51,5	5.000	1	257.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								8.285.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		51,5	35.000	2	3.605.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									10.345.000	
43	Ông (Bà): Lê Quang Trung (Nguyễn Thọ Phú), Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.270.500	
1	03	102	Đất lúa	m²	VT 1	36,3	35.000	1	1.270.500	
II	Cây cối - Hoa màu								181.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	36,3	5.000	1	181.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								2.541.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		36,3	35.000	2	2.541.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									3.993.000	
44	Ông (Bà): Lê Quang Trung (Lê Văn Hải), Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									

TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.981.000	
1	03	103	Đất lúa	m²	VT 1	56,6	35.000	1	1.981.000	
II	Cây cối - Hoa màu								283.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	56,6	5.000	1	283.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								8.642.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		56,6	35.000	2	3.962.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04	4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									10.906.000	
45	Ông (Bà): Lê Quang Trung, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								143.500	
1	03	84	Đất lúa	m²	VT 1	4,1	35.000	1	143.500	
II	Cây cối - Hoa màu								20.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	4,1	5.000	1	20.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								3.797.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		4,1	35.000	2	287.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	03	3.510.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									3.961.000	
46	Ông (Bà): Nguyễn Thị Hương, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									

TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.681.000	
1	03	87	Đất lúa	m²	VT 1	76,6	35.000	1	2.681.000	
II	Cây cối - Hoa màu								383.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	76,6	5.000	1	383.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								5.362.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		76,6	35.000	2	5.362.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									8.426.000	
47	Ông (Bà): Nguyễn Thị Quy (Triệu Quốc Thi), Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								5.516.000	
1	03	86	Đất lúa	m²	VT 1	157,6	35.000	1	5.516.000	
II	Cây cối - Hoa màu								788.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	157,6	5.000	1	788.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								16.882.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		157,6	35.000	2	11.032.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	05	5.850.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									23.186.000	
48	Ông (Bà): Phạm Thị Minh , Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								553.000	
1	03	88	Đất lúa	m²	VT 1	15,8	35.000	1	553.000	

II	Cây cối - Hoa màu								79.000	
1	Lúa			m ²	2 vụ/năm	15,8	5.000	1	79.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								1.106.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m ²		15,8	35.000	2	1.106.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									1.738.000	
49	Ông (Bà): Nguyễn Hữu Thủy, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.383.500	
1	03	89	Đất lúa	m ²	VT 1	68,1	35.000	1	2.383.500	
II	Cây cối - Hoa màu								340.500	
1	Lúa			m ²	2 vụ/năm	68,1	5.000	1	340.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								4.767.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m ²		68,1	35.000	2	4.767.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									7.491.000	
50	Ông (Bà): Lê Đăng Lùng, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								7.227.500	
1	03	91	Đất lúa	m ²	VT 1	206,5	35.000	1	7.227.500	
II	Cây cối - Hoa màu								1.032.500	
1	Lúa			m ²	2 vụ/năm	206,5	5.000	1	1.032.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								14.455.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm			m ²		206,5	35.000	2	14.455.000	

	(đất Lúa)									
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									22.715.000	
51	Ông (Bà): Nguyễn Tam Hoàng , Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								2.037.000	
1	03	93	Đất lúa	m²	VT 1	58,2	35.000	1	2.037.000	
II	Cây cối - Hoa màu								291.000	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	58,2	5.000	1	291.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								4.074.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		58,2	35.000	2	4.074.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									6.402.000	
52	Ông (Bà): Nguyễn Thị Chính, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								3.923.500	
1	03	94	Đất lúa	m²	VT 1	112,1	35.000	1	3.923.500	
II	Cây cối - Hoa màu								560.500	
1	Lúa			m²	2 vụ/năm	112,1	5.000	1	560.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								7.847.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		112,1	35.000	2	7.847.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									12.331.000	
53	Ông (Bà): Lê Văn Quyết, Địa chỉ: Thôn Xuân Mới, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								8.634.500	
1	03	95	Đất lúa	m²	VT 1	246,7	35.000	1	8.634.500	

II	Cây cối - Hoa màu								1.233.500	
1	Lúa		m ²	2 vụ/năm	246,7	5.000	1		1.233.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								17.269.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)		m ²		246,7	35.000	2		17.269.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									27.137.000	
54	Ông (Bà): Nguyễn Thị Hòa, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								6.058.500	
1	03	23	Đất lúa	m ²	VT 1	173,1	35.000	1	6.058.500	
II	Cây cối - Hoa màu								865.500	
1	Lúa		m ²	2 vụ/năm	173,1	5.000	1		865.500	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								20.307.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)		m ²			173,1	35.000	2	12.117.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)		Khẩu	3,0		30,0	13.000	07	8.190.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									27.231.000	
55	Ông (Bà): Lê Đình Hảo, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								14.530.000	
1	02	87	Đất RSX	m ²	VT 1	2.906,0	5.000	1	14.530.000	
II	Cây cối - Hoa màu								13.235.200	
1	Keo		m ²	1-3 năm		2.906,0	4.200	1	12.205.200	
2	Tre		m ²	làm củi		103,0	10.000	1	1.030.000	

III	Vật kiến trúc									0	
IV	Chính sách hỗ trợ									31.400.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất RSX)			m²		2.906,0	5.000	2	29.060.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	02	2.340.000		
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									59.165.200		
56	Ông (Bà): Nguyễn Quang Sen, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh										
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú	
I	Phần đất đai								7.246.000		
1	02	104	Đất RSX	m²	VT 1	1.449,2	5.000	1	7.246.000		
II	Cây cối - Hoa màu								6.086.640		
1	Keo			m²	1-3 năm	1.449,2	4.200	1	6.086.640		
III	Vật kiến trúc								0		
IV	Chính sách hỗ trợ								25.022.000		
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất RSX)			m²		1.449,2	5.000	2	14.492.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	09	10.530.000		
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									38.354.640		
57	Ông (Bà): Trương Công Tiền, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh										
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú	
I	Phần đất đai								1.406.500		
1	02	102	Đất RSX	m²	VT 1	281,3	5.000	1	1.406.500		
II	Cây cối - Hoa màu								1.828.450		
1	Keo			m²	3-5 năm	281,3	6.500	1	1.828.450		

III	Vật kiến trúc									0	
IV	Chính sách hỗ trợ								8.663.000		
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất RSX)			m²		281,3	5.000	2	2.813.000		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	05	5.850.000		
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									11.897.950		
58	Ông (Bà): Trương Thị Hồng (Trương Công Trường), Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh										
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú	
I	Phần đất đai								11.962.500		
1	02	97	Đất RSX	m²	VT 1	2.392,5	5.000	1	11.962.500		
II	Cây cối - Hoa màu								10.048.500		
1	Keo			m²	1-3 năm	2.392,5	4.200	1	10.048.500		
III	Vật kiến trúc								0		
IV	Chính sách hỗ trợ								23.925.000		
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất RSX)			m²		2.392,5	5.000	2	23.925.000		
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									45.936.000		
59	Ông (Bà): UBND xã Yên Thọ, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, Xã Yên Thọ, Huyện Như Thanh										
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú	
I	Phần đất đai								0		
1	03	07	Đất lúa công ích	m²		223,2			0		
2	03	14	Đất lúa công ích	m²		323,3					
3	03	18	Đất lúa công ích	m²		3.153,6					
II	Cây cối - Hoa màu								0		
III	Vật kiến trúc								0		

IV	Chính sách hỗ trợ								90.652.450	
1	Hỗ trợ đất công ích (đất 5% của UBND xã)					3.700,1	35.000	0,7	90.652.450	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									90.652.450	
60	Ông (Bà): Trương Công Hán: Thôn Minh Thịnh, Xã Yên Thọ, Huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								7.008.000	
1	02	71	Đất RSX	m²	VT	1401,6	5.000	1	7.008.000	
II	Cây cối - Hoa màu								5.886.720	
1	Keo			m²	1-3 năm	1401,6	4.200	1	5.886.720	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								22.206.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất RSX)			m²		1.401,6	5.000	2	14.016.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	07	8.190.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									35.100.720	
61	Ông (Bà): Trương Mạnh Linh, Địa chỉ: Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								4.292.500	
1	02	05	Đất CLN cùng thửa đất ở	m²	VT 1	0,4	17.000	1	6.800	
2	01	55	Đất CLN cùng thửa đất ở	m²	VT 1	252,1	17.000	1	4.285.700	
II	Cây cối - Hoa màu								0	

III	Vật kiến trúc									0	
										0	
IV	Chính sách hỗ trợ									252.130.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)			m²		252,5	17.000	2		8.585.000	
2	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)			m²		252,5	1.892.000	0,5		238.865.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	04		4.680.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)										256.422.500	
62	Ông (Bà): Lê Văn Sửu, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh										
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú	
I	Phần đất đai								44.972.000		
1	02	10	Đất lúa	m²	VT 1	588,9	35.000	1	20.611.500		
2	02	105	Đất RSX	m²	VT 1	4872,1	5.000	1	24.360.500		
II	Cây cối - Hoa màu								23.407.320		
01	Lúa			m²	2 vụ/năm	588,9	5.000	1	2.944.500		
02	Keo			m²	1-3 năm	4.872,1	4.200	1	20.462.820		
III	Vật kiến trúc								0		
IV	Chính sách hỗ trợ								96.964.000		
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)			m²		588,9	35.000	2	41.223.000		
2	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất RSX)			m²		4.872,1	5.000	2	48.721.000		
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	06	7.020.000		

Tổng cộng: (I+II+III+IV)									165.343.320	
63	Ông (Bà): Lê Ngọc Hạ (Nguyễn Thị Hoa), Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, Yên Thọ, Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								42.270.500	
1	01	50	Đất CLN cùng thửa đất ở	m ²	VT 1	2.486,5	17.000	1	42.270.500	
II	Cây cối - Hoa màu								42.797.500	
1	Bưởi			cây	C	2	210.000	1	420.000	
2	Chuối			cây	A	50	10.000	1	500.000	
3	Môn mùng			m ²	A	1	11.500	1	11.500	
4	Gừng			m ²	A	1	9.500	1	9.500	
5	Riềng			m ²	A	1	9.500	1	9.500	
6	Chè xanh			cụm	B	10	16.000	1	160.000	
7	Xoài			cây	D	1	400.000	1	400.000	
8	Xoan			cây	D>6-10	6	95.000	1	570.000	
9	Xoan			cây	D>20-35	3	165.000	1	495.000	
10	Vải thiều			cây	D	8	373.000	1	2.984.000	
11	Cây lâm nghiệp			cây	D>10-20	3	80.000	1	240.000	
12	Lát			cây	D>=5-10	2	65.000	1	130.000	
13	Luồng			cây	Làm củi	8	15.000	1	120.000	
14	Tre			cây	Làm củi	42	10.000	1	420.000	
15	Bạch đàn			cây	D>30	1	350.000	1	350.000	
16	Si xanh			cây	D>=5-10	1	118.000	1	118.000	
17	Chanh			cây	B	1	90.000	1	90.000	
18	Keo			cây	D>=5-10	150	30.000	1	4.500.000	
19	Keo			cây	D>=10-20	251	80.000	1	20.080.000	
20	Keo			cây	D>=20-30	50	200.000	1	10.000.000	
21	Dứa gai			m ²		140	8.500	1	1.190.000	
III	Vật kiến trúc								14.711.179	

1	Bê phốt xây gạch nung, dày 110									
-	Phần xây trát	m³	(2,2*4+2,75*2)*2,2*0,11	3,461	1.714.000	1	5.931.468			
-	Đáy + nắp BTCT mác 200, dày 7cm	m³	2,2*2,75*0,07*2	0,847	3.256.800	1	2.758.510			
2	Ống nước thải PVC D=90	m		41,400	39.300	1	1.627.020			
3	Hồ thu xây gạch không nung dày 110									
-	Phần xây trát	m³	(1,1+0,8)*2*0,8*0,11	0,334	1.714.000	1	573.162			
-	Phần nắp BTCT mác 200, dày 5cm	m³	1,1*0,8*0,05	0,044	3.901.920	1	171.684			
4	Tường rào xây gạch không nung, dày 110. bờ trụ 3m/1 trụ, không trát	m²	21,4*1,1	23,540	155.000	0,93	3.393.291			
5	Trụ BTCT mác 200	m³	0,1*0,1*1,5*2	0,030	8.534.800	1	256.044			
IV	Chính sách hỗ trợ						2.440.280.000			
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²		2.486,5	17.000	2	84.541.000			
2	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)	m²		2486,5	1.892.000	0,5	2.352.229.000			
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	3,0	30,0	13.000	03	3.510.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)							2.539.821.649			
64	Ông (Bà): Trần Văn Loan, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								93.388.700	
1	01	54	Đất ở	m²		40,0	1.909.000	1	76.360.000	
2	01	54	Đất CLN cùng thửa đất ở	m²	VT 1	240,0	17.000	1	4.080.000	
2	01	54	Đất CLN không cùng thửa đất ở	m²	VT 1	327,6	17.000	1	5.569.200	
3	01	63	Đất RSX	m²	VT 1	789,2	5.000	1	3.946.000	
4	01	64	Đất RSX	m²	VT 1	686,7	5.000	1	3.433.500	

II	Cây cối - Hoa màu						16.968.040	
1	Mít	Cây	C	1	500.000	1	500.000	
2	Mít	Cây	D	1	700.000	1	700.000	
3	Mít	Cây	B	13	57.000	1	741.000	
4	Xoan	Cây	D>=2-6	14	61.000	1	854.000	
5	Bưởi	Cây	A	1	25.000	1	25.000	
6	Bưởi	Cây	B	1	90.000	1	90.000	
7	Bưởi	Cây	C	1	210.000	1	210.000	
8	Chanh	Cây	C	1	210.000	1	210.000	
9	Cam	Cây	B	1	90.000	1	90.000	
10	Trứng gà	Cây	B	1	50.000	1	50.000	
11	Na	Cây	D	4	199.000	1	796.000	
12	Na	Cây	B	7	36.000	1	252.000	
13	Chuối	Cây	A	170	10.000	1	1.700.000	
14	Chuối	Cây	B	1	60.000	1	60.000	
15	Ổi	Cây	B	26	48.000	1	1.248.000	
16	Vải thiều	Cây	B	2	85.000	1	170.000	
17	Chè xanh	Cụm	B	30	16.000	1	480.000	
18	Xoài	Cây	C	1	310.000	1	310.000	
19	Cây lâm nghiệp	Cây	D>20-30	1	200.000	1	200.000	
20	Lát	Cây	D>=5-10	1	65.000	1	65.000	
21	Lát	Cây	D>10-20	1	130.000	1	130.000	
22	Keo	m ²	5-7 năm	1036,8	7.800	1	8.087.040	
23	Tre	cây	Làm củi	40	10.000			
III	Vật kiến trúc						210.321.757	
1	Nhà xây tường gạch đất nung, dày 220, trát vữa, quét vôi ve, nền láng XM, lắp điện CSHC							
	- Mái lợp ngói cao 3.3m	m ²	5,6*7,7	43,12	2.805.000	1	120.951.600	

	- Nền láng XM	m ²	5,2*7,3	37,96	24.000	1	911.040	
	- Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²	5,2*7,3	-37,96	102.000	1	-3.871.920	
2	Chuồng trại xây gạch không nung, dày 200, nền BTGV, mái lợp ngói	m ²	4,5*3,7	16,65	356.000	1	5.927.400	
3	Bếp xây gạch nung, mái lợp ngói	m ²	5,6*2,6	14,56	1.313.000	1	19.117.280	
4	Nền láng XM	m ²	(2,6+5,6)*1	8,20	24.000	1	196.800	
5	Nền BT mac150	m ³	4,5*1,8*0,05	0,41	929.972	1	376.639	
6	Nhà vệ sinh một ngăn	m ²	2*1,2	2,40	1.435.000	1	3.444.000	
7	Chuồng trại xây gạch không nung, mái lợp Fiprociment, nền BTGV, tường dày 110	m ²	3,1*3,7	11,47	356.000	1	4.083.320	
8	Mái Fiprociment, khung cột luồng	m ²	5*4,2	21,00	181.000	1	3.801.000	
9	Tường rào xây gạch không nung, dày 110, không trát	m ²	7*1,6	11,20	155.000	0,93	1.614.480	
10	Tường rào thép B40 kết hợp cọc tre	m ²	14,5*1,2	17,40	129.300	1	2.249.820	
11	Hồ đựng phân							
	- Khối lượng xây gạch không nung	m ³	(1,5+1,5)*2*1*0,11	0,66	1.714.000	1	1.131.240	
	- Đáy BT mac 150	m ³	1,5*1,5*0,07	0,16	929.972	1	146.471	
12	Xây bậc tam cấp gạch đất nung	m ³	5*0,2*0,15	0,15	1.145.000	1	171.750	
*	Phạm Vi Ngoài mốc GPMB						0	
13	Bếp xây gạch không nung, mái lợp ngói	m ²	5,4*5,5	29,70	1.313.000	1	38.996.100	
14	Sân đổ BT mac150	m ³	(18,4*7,2+4,3*3,2)*0,07	10,24	929.972	1	9.519.937	
15	Dây điện ngoài trời tiết diện ≤6mm (dây CXV 2x4mm)	m	50	50,00	31.096	1	1.554.800	
IV	Chính sách hỗ trợ						289.797.400	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m ²		567,6	17.000	2	19.298.400	
2	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm	m ²		1.475,9	5.000	2	14.759.000	

	(đất RSX)									
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	6,0	30,0	13.000	05	11.700.000			
4	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)	m ²		240,0	1.892.000	0,5	227.040.000			
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000			
6	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa	hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)							610.475.897			
65	Ông (Bà): Trần Văn Toan (Đặng Thị Biên), Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, Yên Thọ, Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								586.619.000	
1	01	49	Đất ở	m ²		300,0	1.909.000	1	572.700.000	
2	01	49	Đất CLN cùng thửa đất ở	m ²	VT 1	500,0	17.000	1	8.500.000	
2	01	49	Đất CLN không cùng thửa đất ở	m ²	VT 1	24,0	17.000	1	408.000	
3	01	62	Đất RSX	m ²	VT 1	1.002,2	5.000	1	5.011.000	
II	Cây cối - Hoa màu								14.656.660	
1	Bòng Bòng		Cây		E	01	180.000	1	180.000	
2	Vạn tuế		Cây		H>10	01	97.000	1	97.000	
3	Đào ăn quả		Cây		C	05	90.000	1	450.000	
4	Đào ăn quả		Cây		D	01	120.000	1	120.000	
5	Quất		Cây		B	02	150.000	1	300.000	
6	Nhãn		Cây		A	07	41.000	1	287.000	
7	Riềng		m ²		B	01	13.000	1	13.000	

8	Bưởi	Cây	A	07	25.000	1	175.000	
9	Bưởi	Cây	D	01	420.000	1	420.000	
10	Si, xanh	Cây	D>2-5	01	63.000	1	63.000	
11	Si, xanh	Cây	D>5-10	02	118.000	1	236.000	
12	Táo	Cây	B	01	15.000	1	15.000	
13	Lộc vùng	Cây	D>15-30	02	340.000	1	680.000	
14	Lát	Cây	D<5	01	30.000	1	30.000	
15	Tre	Cây	Làm củi	35	10.000	1	350.000	
16	Xoan	Cây	D>2-6	03	61.000	1	183.000	
17	Xoan	Cây	D>6-10	02	95.000	1	190.000	
18	Xoan	Cây	D>10-20	04	130.000	1	520.000	
19	Keo	m ²	5-7 năm	1002,2	7.800	1	7.817.160	
21	Vải	Cây	D	02	373.000	1	746.000	
22	Cây lâm nghiệp	Cây	D>=1-5	02	20.000	1	40.000	
23	Na	Cây	D	01	199.000	1	199.000	
24	Trứng gà	Cây	B	01	50.000	1	50.000	
25	Ốt	m ²	B	01	9.500	1	9.500	
26	Mít	Cây	A	01	25.000	1	25.000	
27	Ổi	Cây	B	02	48.000	1	96.000	
28	Chuối	Cây	A	135	10.000	1	1.350.000	
29	Đu đủ	Cây	A	01	15.000	1	15.000	
III	Vật kiến trúc						670.830.342	
1	Nhà xây gạch không nung, tường dày 170, lán sơn, điện chiếu sáng hoàn chỉnh							
-	Mái bằng BTCT đổ tại chỗ, khung cột BTCT chịu lực, chiều cao nhà 3,8m	m ²	12*5,9	70,8	4.423.000	1	313.148.400	
-	Nền lát gạch hoa KT 50*50 cm	m ²	12,8*5,5	70,4	162.000	1	11.404.800	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²	12,8*5,5	-70,4	102.000	1	-7.180.800	

-	Ốp gạch tường: Gạch hoa KT 60*85cm	m ²	$((5,3+5,2)*2-0,9-0,8-2,3+1,95+0,2+1,2)*0,85$	17,2975	227.000	1	3.926.533	
-	Ốp chân tường cao 10cm (gạch hoa)	m	$((4,5+2,3)*2-(0,8*2)+(5,0*2)+1,1-1,2-0,8)*0,1$	2,11	24.000	1	50.640	
2	Nhà xây gạch không nung, tường dày 170, trát VXM, không vôi ve							
-	Mái lợp tôn xốp chống nóng (một mái) cao 3,8m	m ²	15,0*6,3	94,5	2.638.000	0,8	199.432.800	
-	Nền láng VXM	m ²	15,0*5,3	79,5	24.000	1	1.908.000	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²	15,0*5,3	-79,5	102.000	1	-8.109.000	
3	Thiết bị						0	
-	Xí xôm	bộ		1	300.000	1	300.000	
-	Tet nước inox	bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	546.560	1	546.560	
4	Nền láng VXM	m ²	$(5,2*3,2)+(13,5*2,8)$	54,44	24.000	1	1.306.560	
5	Tường rào xây gạch không nung, dày 110, không trát	m ²	$2,25*(3,2+5,2)$	18,9	155.000	0,93	2.724.435	
6	Nhà xây gạch không nung, dày 170, điện chiếu sáng hoàn chỉnh, không trát VXM,							
-	mái lợp ngói. Nhà cao 2,95m	m ²	5,4*5,75	31,05	2.398.000	0,93	69.245.847	
-	Nền láng VXM	m ²	5,25*5,26	27,5625	24.000	1	661.500	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²	5,25*5,26	-27,5625	102.000	1	-2.811.375	
7	Bếp xây gạch không nung, tường dày 110, nền láng XM							
-	Mái lợp bro XM	m ²	5,1*2,5	12,75	1.243.000	1	15.848.250	
8	Giếng đào: sâu 9m						0	
-	Phản đào đất	m ³	3,14*0,8*0,8*8	16,0768	236.000	1	3.794.125	
-			3,14*0,8*0,8*1	2,0096	266.000	1	534.554	

9	Phần xây gạch đất nung thành dày 110	m ³	$3,14*(0,8*0,8-0,69*0,69)*2,4$	1,2351504	1.186.000	1	1.464.888	
10	Nền láng VXM	m ²	$(5*1,4)+((3,4*4)-3,14*0,8*0,8)+(2,1*1)+(5,1*5,7)$	49,7604	24.000	1	1.194.250	
11	Cột BTCT, mac 200	m ³	$0,15*0,15*2,2*2$	0,099	7.751.217	1	767.370	
12	Nền BT, đá 1*2 dày 5cm, mac 150	m ²	$(7*4,5)*0,05$	1,575	929.972	1	1.464.706	
13	Chuồng trại: xây gạch không nung, dày 110, không mái, nền láng	m ²	$4,4*2,65$	11,66	175.000	1	2.040.500	
14	Nhà xí: xây gạch đất nung, tường dày 110, mái lợp ngói, loại 1 ngăn	m ²	$2,35*2,2$	5,17	1.435.000	1	7.418.950	
-	Bê phốt: xây gạch đất nung, dày 110, 4 ngăn							
-	Phần xây trát	m ³	$((2*5)+(3,1*2))*2,3*0,11$	4,0986	1.714.000	1	7.025.000	
15	Phần nắp+ đất: BTCT mac 200, dày 110	m ³	$3,1*2*2*0,1$	1,24	2.772.940	1	3.438.446	
-	Hố thu nước: xây gạch đỏ dày 110						0	
-	Phần xây trát	m ³	$(1+9)*0,7*2*0,11$	1,54	1.714.000	1	2.639.560	
-	Phần đáy láng XM	m ²	$1*0,9$	0,9	24.000	1	21.600	
-	Phần nắp BTCT, mac 200, dày 6cm		$1*0,9*0,06$	0,054	3.901.920	1	210.704	
16	Ống nước thải, nhựa PVC D=110	m		3,5	59.400	1	207.900	
-	Ống nước thải, nhựa PVC D≤ 90 (D = 90)	m		11	39.300	1	432.300	
-	Ống nhựa PVC, D≤ 30 (D21)	m		27	6.300	1	170.100	
17	Tường rào xây gạch không nung, dày 110, trát VXM	m ²	$(2,4*0,75)+(16,2+12,7)*0,85+(9,2*1,1)$	36,485	155.000	1	5.655.175	
18	Cổng sắt hộp	m ²	$2,5*2,35$	5,875	459.000	1	2.696.625	
-	Trụ BTCT, mac 200	m ³	$2,85*0,25*0,25*2$	0,35625	5.717.143	1	2.036.732	
*	Phần xây gạch không nung, trát VXM	m ³	$0,5*4*0,25*2,05*0,2$	0,205	1.005.000	1	206.025	
-	Mái cổng:						0	

+	Đầm BTCT						0			
+	dày 10cm	m ³	6,8*0,1*0,1	0,068	12.624.500	1	858.466			
+	dày 20cm	m ³	7,1*0,2*0,2	0,284	7.490.775	1	2.127.380			
19	Mái công BTCT, dày 10cm	m ³	3,6*1,3*0,1*2	0,936	2.772.940	1	2.595.472			
20	Mái lợp tôn thường (bán bình không xây tường)	m ²	(6,3*6,3)+(2,4*1,25)+(2,25*1,15)	45,2775	347.000	1	15.711.293			
21	Giếng khoan D≤ 50mm	m		20	136.000	1	2.720.000			
22	Dây điện tiết diện ≤ 6mm	m	CXV 2x4mm	32	31.096	1	995.072			
IV	Chính sách hỗ trợ						534.218.000			
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m ²		524,0	17.000	2	17.816.000			
2	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất RSX)	m ²		1.002,2	5.000	2	10.022.000			
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	6,0	30,0	13.000	07	16.380.000			
4	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)	m ²		500,0	1.892.000	0,5	473.000.000			
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000			
6	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa	hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)							1.806.324.002			
66	Ông (Bà): Nguyễn Thái Bình, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								21.762.600	

04	01	39	Đất CLN cùng thửa đất ở được công nhận là đất ở (có thời điểm sử dụng đất trước ngày 18/12/1980)	m²	VT 1	11,4	1.909.000	1	21.762.600	
II	Cây cối - Hoa màu								0	
III	Vật kiến trúc								2.421.720	
01	Tường rào xây gạch không nung, dày 110, không trát, bổ trụ 3m/trụ			m²	11,2*1,5	16,8	155.000	0,93	2.421.720	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									24.184.320	
67	Ông (Bà): Trịnh Thị Dũng, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								596.415.000	
1	01	43	Đất ở	m²		300,0	1.909.000	1	572.700.000	
2	01	43	Đất CLN cùng thửa đất ở	m²	VT 1	1.395,0	17.000	1	23.715.000	
II	Cây cối - Hoa màu								28.532.800	
1	Đậu leo			m²	B	13	14.500	1	188.500	
2	Vú sữa			cây	B	01	50.000	1	50.000	
3	Hồng Xiêm			Cây	C	02	120.000	1	240.000	
4	Ngô			m²		240,8	6.000	1	1.444.800	
5	Na			cây	C	26	99.000	1	2.574.000	
6	Na			cây	D	02	199.000	1	398.000	
7	Xoài			cây	C	02	310.000	1	620.000	
8	Đào ăn quả			cây	B	02	48.000	1	96.000	

9	Bầu bí	m ²	B	16	16.000	1	256.000	
10	Rau đay+ ngót	m ²	B	42	13.000	1	546.000	
11	Ốt	m ²	B	01	9.500	1	9.500	
12	Mẫu đơn	khóm	B	03	23.000	1	69.000	
13	Bưởi	cây	A	01	25.000	1	25.000	
14	Bưởi	Cây	C	05	210.000	1	1.050.000	
15	Trầu không	m ²	Đã leo giàn	04	38.000	1	152.000	
16	Mía tím	m ²	Đã thu hoạch	02	24.000	1	48.000	
17	Riềng	m ²	B	02	13.000	1	26.000	
18	Rau răm	m ²	B	01	11.500	1	11.500	
19	Rau Muống	m ²	Trên cạn	03	9.500	1	28.500	
20	Dấp cá	m ²	B	03	11.500	1	34.500	
21	Xoài	Cây	E	01	570.000	1	570.000	
22	Mít	Cây	D	04	700.000	1	2.800.000	
23	Mít	Cây	B	02	57.000	1	114.000	
24	Mít	Cây	C	07	500.000	1	3.500.000	
25	Xoan	Cây	D>20-35	01	165.000	1	165.000	
26	Xoan	Cây	D>6-10	01	95.000	1	95.000	
27	Keo	Cây	D>=1-5	60	20.000	1	1.200.000	
28	Keo	Cây	D>5-10	86	30.000	1	2.580.000	
29	Keo	Cây	D>10-20	10	80.000	1	800.000	
30	Lê ki ma (Trứng gà)	Cây	A	01	25.000	1	25.000	
31	Chuối	Cây	A	490	10.000	1	4.900.000	
32	Chuối	Cây	B	10	60.000	1	600.000	
33	Cau ăn quả	Cây	D	03	295.000	1	885.000	
34	Vải thiều	Cây	D	1	373.000	1	373.000	
35	Thầu dầu	m ²	B	01	21.000	1	21.000	
36	Hoa Hồng	Bụi	B	01	7.000	1	7.000	
37	Củ Lỗ (củ từ)	m ²	B	06	13.000	1	78.000	

38	Trình nữ hoàng cung	m ²	B	0,5	5.000	1	2.500	
39	Chè xanh	cụm	A	60	1.500	1	90.000	
40	Chè xanh	cụm	C	40	36.000	1	1.440.000	
41	Chanh	cây	C	2	210.000	1	420.000	
III	Vật kiến trúc						417.511.371	
1	Nhà xây gạch đất nung, dày 220 trát vữa, lãn sơn, nền lát gạch ceramic 500*500, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh							
-	Mái lợp ngói cao 3,6m	m ²	6,3*7,5	47,25	3.060.000	1	144.585.000	
-	Nền lát gạch 500*500	m ²	6*7,5	45,00	162.000	1	7.290.000	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²	6*7,5	-45,00	102.000	1	-4.590.000	
-	Cửa gỗ lim	m ²	1,05*1,9*2	3,99	145.000	1	578.550	
-	Khung học đơn	m	(1,1+0,9)*2*3	12,00	42.000	1	504.000	
2	Nhà xây gạch đất nung kết hợp gạch không nung tường dày 170, trát vữa, lãn sơn, nền lát gạch ceramic 500*500, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh							
-	Mái lợp tôn xộp cao 3m (bán mái)	m ²	5,4*5,6	30,24	2.398.000	0,8	58.012.416	
-	Nền gạch 500*500	m ²	5,4*4,6	24,84	162.000	1	4.024.080	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²	5,4*4,6	-24,84	102.000	1	-2.533.680	
-	Bàn bếp ốp gạch ceramic 600*600	m ²	2,9*0,7+1,3*0,6	2,81	221.000	1	621.010	
-	Bàn bếp BTCT mác 200	m ³	2,9*0,6*0,1	0,17	2.772.940	1	482.492	
-	Xây chân bàn bếp gạch nung 110	m ³	0,7*0,6*4*0,11	0,18	1.145.000	1	211.596	
-	Cửa gỗ đôi	m ²	1,2*2,1+0,8*1,7	3,88	105.000	1	407.400	
3	Bếp xây gạch không nung, mái lợp	m ²	6,9*4	27,60	1.243.000	1	34.306.800	

	fiprociment							
4	Chuồng trại xây gạch không nung, trát vữa, mái lợp fiprociment, nền BTGV, tường dày 110	m ²	6,9*2,7+6,8*2,5+4,7*6,7+5,2*4,2+6,3*4,2	115,42	356.000	1	41.089.520	
5	Nhà tắm xây gạch đất nung, không có mái	m ²	2,2*1,2	2,64	765.000	1	2.019.600	
6	Bể nước xây gạch đất nung, trát vữa D=110	m ³	(1,4+2,2)*2*1,2*0,11	0,95	2.135.000	1	2.029.104	
-	Đáy BTCT mác 200	m ³	1,4*2,2*0,1	0,31	2.772.940	1	854.066	
7	Mái tôn sân (bán hình) khung cột kèo thép tráng kẽm	m ²	5,1*4,1+7,4*8,4	83,07	347.000	1	28.825.290	
-	Vách tôn khung thép tráng kẽm	m ²	1,7*5,1	8,67	347.000	1	3.008.490	
-	Nền gạch ceramic 500*500	m ²	7,3*8,4	61,32	162.000	1	9.933.840	
-	Nền láng XM	m ²	1,3*2,6+5,6*3,6+8*3+2,5*2	52,54	24.000	1	1.260.960	
8	Giếng đào sâu 10m							
-	KL đào	m ³	0,8*0,8*3,14*8	16,08	236.000	1	3.794.125	
-		m ³	0,8*0,8*3,14*2	4,02	266.000	1	1.069.107	
-	KL xây gạch đất nung	m ³	(0,8*0,8-0,69*0,69)*3,14*2,6	1,3	1.186.000	1	1.586.962	
-	Nắp BTCT mac 200	m	0,8*0,8*3,14*0,05	0,10	2.772.940	1	278.625	
9	Giếng khoan D≤ 50mm	cái		45,00	136.000	1	6.120.000	
10	Máy bơm	m ²		1,00	150.000	1	150.000	
11	Mái fiprociment	m ²	2*2	4,00	181.000	1	724.000	
12	Tường rào xây gạch không nung dày 110, không trát	m ²	(5,7+5,8+34,3+17,1+15,5+15)*1,2+(7,5+2)*0,9+2*0,9+10*1+23,5*1,1+20,6*0,4	166,52	155.000	0,93	24.003.858	
13	Tường rào thép B40, nứu cọc tre	m ²	7,5*1,4+6,2*1,4	19,18	129.300	1	2.479.974	
14	Mái lợp fiprociment (bán bình)	m ³	8*2,9+3,5*1,5	28,45	181.000	1	5.149.450	

15	Nền BT mác 150 (Nền ngõ)	m³	1,7*4,7*0,05+(18,4*3+30*3,6)*0,15+11,5*3,6*0,15	31,09	929.972	1	28.912.364			
-	Hồ phân xây gạch không nung dày 110	m³	(1+1,2)*2*0,3	1,32	1.714.000	1	2.262.480			
16	KL bê tông mác 150 đáy bể	m³	1*1,2*0,07	0,08	929.972	1	78.118			
17	Cột BTCT mác 200 KT 10x10cm	m³	(0,1*0,1*1,5)*8+(0,1*0,1*2)*1 2	0,36	8.534.800	1	3.072.528			
18	Cột BTCT mác 200 KT 15x15cm	m	(0,15*0,15*5,5)*2	0,25	7.751.217	1	1.918.426			
19	Ống PVC D=21	m		20,00	13.809	1	276.180			
-	Dây điện ngoài trời	m	D ≤ 6mm (CXV 2x2,4mm)	60	31.096	1	1.865.760			
20	Dây điện ngoài trời		D ≤ 2mm (CXV 2x1,5mm)	20,00	14.144	1	282.880			
21	Téc nước nhựa 0,4 m³		(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1,00	566.000	1	566.000			
IV	Chính sách hỗ trợ						1.386.440.000			
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²		1.395,0	17.000	2	47.430.000			
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	6,0	30,0	13.000	01	2.340.000			
3	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)	m²		1.395,0	1.892.000	0,5	1.319.670.000			
4	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000			
5	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa	hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)							2.428.899.171			
68	Ông (Bà): Lê Cao Sơn (Lê Cao Cường) , Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú

I	Phần đất đai								313.414.900	
1	01	36	Đất ở	m ²		150,0	1.909.000	1	286.350.000	
2	01	36	Đất CLN cùng thửa đất ở	m ²	VT 1	1590,2	17.000	1	27.033.400	
3	03	73	Đất lúa	m ²	VT 1	0,9	35.000	1	31.500	
II	Cây cối - Hoa màu								39.337.000	
1	Chanh			Cây	B	15	90.000	1	1.350.000	
2	Na			Cây	C	7	99.000	1	693.000	
3	Na			Cây	D	7	199.000	1	1.393.000	
4	Hồng ăn quả			Cây	D	1	373.000	1	373.000	
5	Bưởi			Cây	C	23	210.000	1	4.830.000	
6	Dong			m ²	B	1	13.000	1	13.000	
7	Đinh lăng			Cây	B	15	12.000	1	180.000	
8	Sả			Cây	B	12	11.500	1	138.000	
9	Ngải cứu			Cây	B	2	11.000	1	22.000	
10	Thanh long			Bụi	C	1	99.000	1	99.000	
11	Ổi			Cây	A	2	28.000	1	56.000	
12	Ổi			Cây	B	2	48.000	1	96.000	
13	Ổi			Cây	D	5	120.000	1	600.000	
14	Xoài			Cây	D	1	400.000	1	400.000	
15	Xà cừ			Cây	D>10-15	1	200.000	1	200.000	
16	Nhãn			Cây	B	1	85.000	1	85.000	
17	Nhãn			Cây	E	4	450.000	1	1.800.000	
18	Dứa gai			m ²	B	3	8.500	1	25.500	
19	Mít			Cây	B	1	57.000	1	57.000	
20	Dừa ăn quả			Cây	A	1	43.000	1	43.000	
21	Lá chua bon (Hoa thiên lý)			m ²	B	15	16.000	1	240.000	
22	Hoa giấy			Cây	D>2	3	30.000	1	90.000	
23	Si xanh			Cây	D>10-15	1	200.000	1	200.000	

24	Vối	Cây	B	1	9.000	1	9.000	
25	Cây vú sữa	Cây	E	1	360.000	1	360.000	
26	Sung	Cây	D>10-15	1	200.000	1	200.000	
27	Khê	Cây	D	1	180.000	1	180.000	
28	Cây Đèn (cây lâm nghiệp)	Cây	D>10-20	1	80.000	1	80.000	
29	Vạn tuế	Cây	H>30-70	1	194.000	1	194.000	
30	Vạn tuế	Cây	H<10	12	48.500	1	582.000	
31	Thiết mộc lan	Cây	B	9	44.000	1	396.000	
32	Lược vàng	m ²	B	4	5.000	1	20.000	
33	Mía tím	m ²	Đã thu hoạch	4	24.000	1	96.000	
34	Rau thơm các loại	m ²	B	20	11.500	1	230.000	
35	Khoai lang	m ²	B	32	6.000	1	192.000	
36	Môn mùng	m ²	B	22	11.500	1	253.000	
37	Cà	m ²	B	30	12.000	1	360.000	
38	Cau ăn quả	Cây	D	1	295.000	1	295.000	
39	Mai	Cây	B	3	45.000	1	135.000	
40	Hoa hồng	Bụi	B	2	7.000	1	14.000	
41	Mẫu đơn	Bụi	B	12	23.000	1	276.000	
42	Đào ăn quả	Cây	C	1	90.000	1	90.000	
43	Vùng	m ²		22	8.000	1	176.000	
44	Lạc	m ²	B	60	7.000	1	420.000	
45	Ngô	m ²		100	6.000	1	600.000	
46	Đậu lấy hạt	m ²		24	8.000	1	192.000	
47	Bầu	m ²	B	78	16.000	1	1.248.000	
48	Rau dấp cá	m ²		10	11.500	1	115.000	
49	Mướp	m ²	B	4	16.000	1	64.000	
50	Chè xanh	Cụm	B	5	16.000	1	80.000	
51	Chuối	Cây	A	1819	10.000	1	18.190.000	
52	Chuối	Cây	B	17	60.000	1	1.020.000	

53	Hành hoa	m ²		2	11.500	1	23.000	
54	Vạn tuế	Cây	H<10	3	48.500	1	145.500	
55	Si xanh	Cây	D>5-10	1	118.000	1	118.000	
III	Vật kiến trúc						829.808.367	
*	Phần trong mốc GPMB							
1	Nhà ở: nhà xây gạch đất nung dày 220, lãn sơn, điện CSHC							
	- Mái lợp ngói, cao 3.9m	m ²	4,3*7,65	32,895	3.156.000	1	103.816.620	
	- Mái bằng BTCT đổ tại chỗ							
	+ Hiên	m ²	7,95*2,5	19,875	3.521.000	1	69.979.875	
	+ Phòng ngủ, cao 3.4m	m ²	3,8*8,2	31,160	3.521.000	1	109.714.360	
	- Mái lợp ngói chống nóng	m ²	4,0*7,8	31,200	385.000	1	12.012.000	
	- Nền lát gạch Ceramic KT 30*30cm	m ²	5,65*7,35+3*2,95	50,378	144.000	1	7.254.360	
	- Nền lát gạch Ceramic KT 30*30cm	m ²	3*3,9	11,700	144.000	1	1.684.800	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-62,078	102.000	1	-6.331.905	
	- Ốp tường gạch KT 50*90cm, gạch ceramic	m ²	$((3+3,9)*2-(0,7+0,6))*0,9+((2,9+3)*2-(0,8+0,6))*0,9+((5,65+7,35)*2-(1,2*2+0,7))*0,9$	41,220	233.000	1	9.604.260	
	- Ốp tường gạch KT 30*60cm, cao 2.9m, gạch ceramic	m ²	$(2,6+7,3+3,8+1,7+3,5)*2,9-1,1*2,05-2,65*1,35*2-0,95*2,65-1,55*1,7+5*0,6$	43,248	162.000	1	7.006.095	
	- Cửa gỗ Lim							
	+ Cửa đi	m ²	$1,2*2,57*2+0,85*2,57+0,72*2,57$	10,203	145.000	1	1.479.421	
	+ Cửa sổ	m ²	$1,85*0,95+1,4*0,97*2+1,3*1,6$	6,554	145.000	1	950.258	

	- Khung học: gỗ Lim (khung kép)	m	$1,6*4+((2,65+1,2)*2)*2+(2,65+0,7)*2+(2,65+0,85)*2+2*2+0,95*3+((1,4+0,97)*2)*2$	51,830	155.000	1	8.033.650	
	- Lát tam cấp bằng gạch Granit nhân tạo KT 500x500	m ²	$7,35*1,6+(1,5+3,6)*0,6$	14,820	239.000	1	3.541.980	
2	Nhà ở: nhà xây gạch đất nung dày 220, lãn son, điện CSHC							
	- Mái lợp ngói, cao 3.15m	m ²	$3,7*7,1$	26,27	2.932.000	1	77.023.640	
	- Mái bằng BTCT đổ tại chỗ (Hành lang)	m ²	$1,7*7,5$	12,750	3.457.000	1	44.076.750	
	- Ốp trần nhựa tấm 60*60cm	m ²	$3,35*6,55$	21,943	131.000	1	2.874.468	
	Nền lát gạch KT 40x40cm ceramic	m ²	$4,75*6,55$	31,1125	149.000	1	4.635.763	
	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-31,1125	102.000	1	-3.173.475	
	- Ốp gạch giả đá tam cấp KT 500x500	m ²	$0,6*7,1$	4,260	239.000	1	1.018.140	
	- Ốp chân tường cao đến 12cm	m	$((3,35+6,55)*2+6,55-0,95*4)$	22,550	24.000	1	541.200	
3	Nhà bếp: xây gạch đỏ, dày 100, lãn son, mái bằng BTCT đổ tại chỗ	m ²	$3,25*5,4$	17,550	1.983.000	1	34.801.650	
	- Thiết bị							
	+ Xi bết	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	366.000	1	366.000	
	+ Chậu rửa tay	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	122.000	1	122.000	
	+ Bình nóng lạnh	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	546.560	1	546.560	

	+ Bồn nước di chuyển	Lít	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	546.560	1	546.560	
4	Bàn bếp							
	- Mặt BTCT dày 5cm, mac200	m ³	2,8*0,6*0,05	0,084	3.901.920	1	327.761	
	- Chân xây gạch đỏ	m ³	0,65*0,6*0,11*2	0,09	1.145.000	1	98.241	
	- Ốp đá Granit	m ²	2,8*0,6	1,680	611.000	1	1.026.480	
	- Ốp gạch hoa Kt 25*40cm	m ²	0,9*0,65+2,8*0,05+(0,85+1,95+2,15+2,65-0,65*2+3,7+0,9)*1,6	18,165	162.000	1	2.942.730	
5	Cửa nhà bếp: Cửa sổ gỗ Lim	m ²	2*1,2	2,400	145.000	1	348.000	
6	Nhà bếp: xây gạch đất nung dày 220, trát VXM, mái lợp ngói	m ²	5,5*3,3	18,150	1.313.000	1	23.830.950	
	- Phần mái lợp Fiprociment	m ²	5,5*1,5	8,250	1.243.000	1	10.254.750	
7	Bán bình:							
	- Phần lợp mái Fiprociment	m ²	5,5*1,8+5,8*3,2	28,460	181.000	1	5.151.260	
	Nền lát gạch đỏ (gạch đồng tâm KT 30 x 30 cm)	m ²	5,3*3,1+1,2*4,7+3*0,65	24,020	136.000	1	3.266.720	
	- Tường xây gạch không nung dày 150	m ²	2,1*1,8	3,780	155.000	1	585.900	
8	Chuồng trại: tường xây gạch đất nung, dày 200, trát VXM, nền láng VXM, mái ngói	m ²	2,2*2,2	4,840	797.000	1	3.857.480	
9	Tường rào: xây gạch đất nung, dày 110, trát VXM, không vôi ve	m ²	4,7*1,1	5,170	155.000	1	801.350	
10	Chuồng trại: tường xây gạch không nung, dày 170, nền BTGV, láng VXM, mái Fiprociment	m ²	7*4,75	33,250	356.000	1	11.837.000	
11	Chuồng trại: tường xây gạch đất nung, dày 220, nền BTGV, mái lợp ngói	m ²	3,65*7	25,550	797.000	1	20.363.350	

12	Chuồng trại: tường xây gạch không nung, dày 110, nền BTGV, mái Fiprociment	m ²	$7*1,9+2,15*3,9$	21,685	356.000	1	7.719.860	
13	Nền BT đá 1*2, mac150, dày 5cm	m ³	$6,1*1,7*0,05$	0,519	929.972	1	482.190	
14	Tường rào xây gạch không nung, dày 110, lẫn son	m ²	$(18,5-1,0)*0,7+17,9*0,9+30,5*1,05$	60,385	155.000	1	9.359.675	
	- Phần lưới B20	m ²	$18,5*0,55$	10,175	345.000	1	3.510.375	
	- Cửa sắt hộp	m ²	$1,0*0,8$	0,800	459.000	1	367.200	
15	Đường bê tông mac150, dày 5cm	m ³	$10,3*0,7*0,05$	0,361	929.972	1	335.255	
16	Cột BTCT, mac150 KT 10x10cm	m ³	$0,1*0,1*1,1*16$	0,176	8.534.800	1	1.502.125	
17	Tường rào: xây gạch không nung, dày 110, không trát	m ²	$19*0,5+27,5*1,0+1,3*1,0+27*0,4$	49,100	144.150	1	7.077.765	
18	Bể phốt: loại 3 ngăn							
	- Thành xây gạch đỏ, dày 220, trát VXM	m ³	$(1,9*4+2,3*2)*1,9*0,22$	5,100	1.714.000	1	8.740.714	
	- Đáy + nắp BTCT dày 5cm, mac200	m ³	$1,9*2,3*0,05*2$	0,437	3.901.920	1	1.705.139	
19	Hố chứa phân: xây gạch không nung dày 110, trát VXM							
	- Phần xây	m ³	$(3+1,2)*1,5*2*0,11$	1,386	1.714.000	1	2.375.604	
	- Phần đáy + nắp: BTCT dày 5cm, mac200	m ³	$3*1,2*0,05*2$	0,360	3.901.920	1	1.404.691	
20	Hố thu							
-	- Thành xây gạch đỏ dày 110	m ³	$((0,6+0,9)*2*0,11)*3$	0,990	1.714.000	1	1.696.860	
-	Đáy BT không cốt thép, mac200, dày 5cm	m ³	$(0,6*0,9*0,05*3)$	0,081	990.259	1	80.211	
21	Cửa sắt hộp	m ²	$0,8*1,6$	1,280	459.000	1	587.520	
22	Ống nước thải nhựa PVC, D110	m	100	100	59.400	1	5.940.000	
23	Bán bình:							
	- Mái tôn xộp chống nóng	m ²	$(10,0*7,6)+(7,1*3,9)+(3*4,1)$	115,990	385.000	1	44.656.150	
	- Mái tôn thường	m ²	$3,7*3,3$	12,210	347.000	1	4.236.870	

	- Nền lát gạch đỏ (bát Hạ Long) KT 50*50cm	m ²	10,0*9,8	98,000	136.000	1	13.328.000	
	- Vách tôn rèm	m ²	7,7*0,9*2+10,2*0,5+2,9*0,3+3,2*0,5+11,0*0,7	29,130	347.000	1	10.108.110	
24	Nhà tắm: xây gạch đất nung dày 110, ốp tường gạch men kính, nền lát gạch chống trơn, mái tôn xộp chống nóng	m ²	2,15*1,8	3,870	1.077.000	1	4.167.990	
25	Bể nước: xây gạch đỏ dày 220, mac200, trát VXM							
	- Phần xây	m ³	(2,1+2,15)*2*2,35*0,22	4,395	1.521.000	1	6.684.035	
	- Phần đáy BTCT dày 20cm, mac200	m ³	2,1*2,15*0,2	0,903	2.208.640	1	1.994.402	
	- Nắp: Mái tôn xộp chống nóng	m ²	2,15*2,1	4,515	153.000	1	690.795	
26	Giếng đào sâu 12m							
	- Phần đào đất <8m	m	0,75*0,75*3,14*8	14,13	236.000	1	3.334.680	
	- Phần đào đất 8-10m	m	0,75*0,75*3,14*2	3,5325	266.000	1	939.645	
	- Phần đào đất >10m	m	0,75*0,75*3,14*2	3,5325	286.000	1	1.010.295	
	- Phần xây: gạch đỏ, dày 110, cao 15cm	m ³	3,14*(0,75*0,75-0,64*0,64)*1,5	0,72	1.186.000	1	854.109	
	- Phần thành BTCT, mác 200	m ³	3,14*(0,75 ² -0,69 ²)*10,5	2,849	3.901.920	1	11.115.041	
	- Nắp đáy BTCT mac200, dày 10cm	m ³	3,14*0,75 ² *0,1	0,177	2.772.940	1	489.771	
27	Giếng khoan: D≤50mm	m	54	54,000	179.000	1	9.666.000	
	- Máy bơm	Cái	1	1,000	150.000	1	150.000	
28	Ốp chân tường bằng gạch thẻ KT 6*20cm	m ²	0,8*2,0+0,8*0,6+2,7*0,2	2,620	154.000	1	403.480	
29	Trường rào xây gạch không nung, dày 110, lãn sơn	m ²	(9,2+3,9-7,6)*0,75	4,125	155.000	1	639.375	
30	Cửa sắt hộp	m ²	(0,6*0,75)+(0,8*0,365)+(0,85*1,2)	1,762	459.000	1	808.758	
31	Vách tôn nhựa trong	m ²	1,9*1,15	2,185	347.000	1	758.195	
32	Giàn hoa							

	- Sắt hộp	m ²	3,2*2,9	9,280	459.000	1	4.259.520	
	- Cột thép: Ø60	m	2,6*2	5,200	53.000	1	275.600	
	- Cột thép: Ø42	m	2,6*2	5,200	35.819	1	186.259	
33	Tường rào							
-	- Lưới B40	m ²	25,0*1,1	27,500	129.300	1	3.555.750	
-	Cột BTCT mac200 KT 10x10cm	m ³	0,1*0,1*1,1*10	0,110	8.534.800	1	938.828	
34	Tường rào: lưới B40 kết hợp cọc BTCT					1	0	
	- Lưới B40	m ²	(19,7-7)*1,2	15,240	129.300	1	1.970.532	
-	Cột BTCT mac200 KT 10x10cm	m ³	0,1*0,1*1,2*6	0,07	8.534.800	1	614.506	
	Chân xây gạch không nung dày 110, trát VXM	m ²	19,7*0,25	3,175	155.000	1	492.125	
35	Ngõ Bt đá 1*2, mac200, dày 12cm	m ³	$((9,4*3)+(22,15*5,1)+(9,8*3,15)-7,6)*0,12$	19,732	990.259	1	19.539.989	
36	Ống cấp nước nhựa PVC, D21	m	27	27,000	6.300	1	170.100	
37	Đường điện ngoài nhà tiết diện dây ≤6mm	m	CXV 2x2,4mm	60	31.096	1	1.865.760	
38	Cột điện H, cao 4m, KT trung bình (18*15)cm	m ³	0,15*0,18*4*2	0,216	7.661.348	1	1.654.851	
39	Móng đá tường rào cao 1m	m ³	62*0,4*0,55	13,64	552.000	1	7.529.280	
*	Phần ngoài mốc GPMB (ảnh hưởng)					1	0	
1	Tường rào xây gạch không nung, dày 110, lán sơn, bờ trụ 3m	m ²	(3,17+18,6+7,6)*1,05	30,839	155.000	1	4.779.968	
2	Tường rào:							
	- Lưới B40	m ²	(12,4+7)*1,2	23,280	129.300	1	3.010.104	
	- Trụ BTCT mac200, dày 12cm	m ³	(0,1*0,1*1,2)*8	0,10	8.534.800	1	819.341	
3	Sân (ngõ BT) bê tông mac200, dày 12cm	m ³	(30,8+7,6)*3*0,12	13,824	990.259	1	13.689.340	
4	Trụ cổng: BTCT mac200 KT	m ³	0,25*0,25*2,85*2	0,356	5.717.143	1	2.036.732	

	25x25cm									
	- Xây trụ cổng gạch không nung	m ³	0,6*0,35*4*2,85*2	4,788	1.005.000	1	4.811.940			
	- Cửa cổng sắt hộp, sơn tĩnh điện	m ²	3,05*2,55	7,778	459.000	1	3.569.873			
	- Mái cổng: Dầm BTCT mac200	m ³	3,9*0,22*0,22+3,4*0,2*0,2	0,325	4.282.000	1	1.390.622			
	- Mái lợp ngói	m ²	4,3*1,5	6,450	385.000	1	2.483.250			
	- Ốp gạch Granit nhân tạo, 600x600	m ²	(0,6*4*2,85)*2	13,680	221.900	1	3.035.592			
	- Mái cổng: Dầm BTCT mac200	m ³	3,9*0,22*0,22+3,4*0,2*0,2	0,32476	4.282.000	1	1.390.622			
IV	Chính sách hỗ trợ						1.584.819.000			
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m ²		1.590,2	17.000	2	54.066.800			
2	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất Lúa)	m ²		0,9	35.000	2	63.000			
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	6,0	30,0	13.000	04	9.360.000			
4	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)	m ²		1.590,2	1.892.000	0,5	1.504.329.200			
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000			
6	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa	hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)							2.767.379.267			
69	Ông (Bà): Lê Thanh Hiền, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								374.546.400	
1	01	30	Đất CLN cùng thửa đất ở		VT 1	1.737,20	17.000	1	29.532.400	
2	01	30	Đất ở	m ²		180,00	1.909.000	1	343.620.000	

3	01	30	Đất CLN không cùng thửa đất ở		VT 1	82,00	17.000	1	1.394.000	
II	Cây cối - Hoa màu								35.917.500	
1	Cây lâm nghiệp		Cây	D>5-10	05	30.000	1	150.000		
2	Cây lâm nghiệp		Cây	D>10-20	01	80.000	1	80.000		
3	Nhãn		Cây	D	4	373.000	1	1.492.000		
4	Sưa		Cây	D<5	03	30.000	1	90.000		
5	Bưởi		Cây	A	16	25.000	1	400.000		
6	Bưởi		Cây	B	52	90.000	1	4.680.000		
7	Bưởi		Cây	C	02	210.000	1	420.000		
8	Xoài		Cây	E	01	570.000	1	570.000		
9	Chanh		Cây	A	38	25.000	1	950.000		
10	Trúng gà		Cây	A	48	25.000	1	1.200.000		
11	Trúng gà		Cây	C	1	120.000	1	120.000		
12	Hoa Huệ Tây		Khóm	B	7	22.000	1	154.000		
13	Chuối		Cây	A	970	10.000	1	9.700.000		
14	Chuối		Cây	B	05	60.000	1	300.000		
15	Na		Cây	C	04	99.000	1	396.000		
16	Na		Cây	A	60	20.000	1	1.200.000		
17	Quế		Cây	D<5	21	20.000	1	420.000		
18	Ốt		m ²	B	2	9.500	1	19.000		
19	Xoan		Cây	D>=2-6	14	61.000	1	854.000		
20	Xoan		Cây	D>10-20	01	130.000	1	130.000		
21	Ổi		Cây	A	23	28.000	1	644.000		
22	Ổi		Cây	B	02	48.000	1	96.000		
23	Dừa ăn quả		Cây	C	1	388.000	1	388.000		
24	Dừa ăn quả		Cây	D	5	538.000	1	2.690.000		
25	Hồng xiêm		Cây	A	10	15.000	1	150.000		
26	Đu đủ		Cây	B	02	45.000	1	90.000		

27	Đào ăn quả	Cây	C	02	90.000	1	180.000	
28	Mẫu đơn	Bụi	A	20	11.000	1	220.000	
29	Mẫu đơn	Bụi	B	01	11.000	1	11.000	
30	Vải	Cây	A	2	41.000	1	82.000	
31	Dâm bụt	Cây	B	01	28.000	1	28.000	
32	Sung	Cây	D<2	03	52.000	1	156.000	
33	Khế	Cây	B	1	30.000	1	30.000	
34	Khế	Cây	D	2	180.000	1	360.000	
35	Vú sữa	Cây	B	02	50.000	1	100.000	
36	Đinh lăng	Cây	A	11	8.000	1	88.000	
37	Đinh lăng	Cây	B	01	12.000	1	12.000	
38	Hoa hồng	Bụi	B	01	7.000	1	7.000	
39	Hoa Bướm	m ²	B	2	28.000	1	56.000	
40	Rau thơm các loại	m ²	B	02	11.500	1	23.000	
41	Cau ăn quả	Cây	D	07	295.000	1	2.065.000	
42	Vạn tuế	Cây	H>10-30	02	97.000	1	194.000	
43	Sầu	Cây	A	08	11.500	1	92.000	
44	Dổi ăn quả	Cây	A	01	28.000	1	28.000	
45	Dổi ăn quả	Cây	C	02	90.000	1	180.000	
46	Lá lốt	m ²	B	40	11.500	1	460.000	
47	Bòng bòng	Cây	A	01	28.000	1	28.000	
48	Riềng	m ²	B	01	13.000	1	13.000	
49	Dứa gai	m ²	B	91	8.500	1	773.500	
50	Ngũ da bì	Cây	B	01	44.000	1	44.000	
51	Mít	Cây	A	29	25.000	1	725.000	
52	Nhãn	Cây	A	18	41.000	1	738.000	
53	Xoài	Cây	B	02	180.000	1	360.000	
54	Thanh Long	Bụi	B	3	36.000	1	108.000	
55	Xả	m ²		2	11.500	1	23.000	

56	Đa	Cây	D>35-60	01	622.000	1	622.000	
57	Cây núc nác	Cây	B	01	18.000	1	18.000	
58	Chè xanh	Cụm	A	180	1.500	1	270.000	
59	Thiết mộc lan	Cây	B	10	44.000	1	440.000	
III	Vật kiến trúc						782.103.714	
1	Nhà xây gạch nung 220, trát vữa lẫn son, nền lát gạch ceramic 500*500 điện chiếu sáng hoàn chỉnh							
-	Mái lợp ngói cao 3,6m	m ²	4,6*8,2	37,72	3.060.000	1	115.423.200	
-	Mái BTCT cao 3m	m ²	2,6*5,8	15,08	3.393.000	1	51.166.440	
-	Mái BTCT cao 3,4m		4,3*4,2	18,06	3.521.000	1	63.589.260	
-	Nền lát gạch KT 500x500, gạch ceramic	m ²	4*7,8+1,5*5+3*3	47,70	162.000	1	7.727.400	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-47,70	102.000	1	-4.865.400	
-	Tường ốp gạch ceramic KT 300x450	m ²	$2,9*(2,2+5+2,2+1,5+0,3-(2,5*1,4+1,15*2,3*2+2,3*0,85))=1,35*(4*2+7,8*2+3*2+3*2)-(1,1*1,3*4+0,85*1,3)+(5,3*3+5,1)*0,25+(4,9*3,4)-(0,9*1,5)$	83,53	162.000	1	13.531.860	
-	Ốp đá tự nhiên	m ²	$0,85*0,3+1,1*3+0,8*0,3+0,5*2,5+1,5*0,8+4,3*0,65*3$	14,63	611.000	1	8.938.930	
-	Cánh cửa gỗ lim							
+	Cửa chính	m ²	$1,1*2,15*2+0,85*2,15$	6,56	145.000	1	950.838	
+	Cửa sổ	m ²	$(1,4*0,9)*4$	5,04	145.000	1	730.800	
2	Nhà xây gạch nung trát vữa, không lẫn son, không vôi ve, tường 200 nền gạch ceramic 500*500, điện chiếu sáng hoàn chỉnh							
-	Mái lợp ngói cao 4m	m ²	4,4*8,2	36,08	3.188.000	1	115.023.040	

-	Mái BTCT cao 3,5m	m ²	$(5,7+3,2)*2,7$	24,03	3.553.000	1	85.378.590	
-	Mái BTCT cao 2,9m	m ²	$(6,3*2,1)+(2,2*4,3)$	22,69	3.361.000	1	76.261.090	
-	Mái lợp ngói cao 2,6m (Bán mái)	m ²	$3,9*4,3$	16,77	2.740.000	0,8	36.759.840	
-	Nền lát gạch ceramic KT 500*500	m ²	$(5,7*7,8)+(0,7*2,6)+(2,1*2,3)+ (4,3*1,6)$	57,99	162.000	1	9.394.380	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²	$(5,7*7,8)+(0,7*2,6)+(2,1*2,3)+ (4,3*1,6)$	-57,99	102.000	1	-5.914.980	
-	Ốp gạch ceramic 300*450	m ²	$(7,8*2+2,5*2+4*2)*1,3- (1,1*1,3+0,5*1*3)+(2,4*4+1,15*2)*0,15+(2,45+5,2+1+0,8)*3,4+1,3*1,3- (2,6*1,2*2)+1,1*0,7+(2*2+2,1)*2,9+(4,2+1,6+1,3+2,3)*2,9+(0,9*0,9)- (1,05*2,25+2,2*0,7+1,1*2,3)$	103,71	162.000	1	16.801.425	
-	Ốp gạch 300*450, gạch ceramic	m ²	$(1,1+2,9*2+0,1+2,1)*1,85$	16,84	162.000	1	2.727.270	
-	Ốp đá tự nhiên bậc tam cấp	m ²	$1,6*5,2$	8,32	611.000	1	5.083.520	
-	Bàn bếp							
+	Bàn BTCT mác 200 dày 7cm	m ³	$3*0,6*0,07$	0,13	3.256.800	1	410.357	
+	Tường xây gạch 110 chân bàn bếp	m ³	$(0,6*0,65)*3*0,11$	0,13	1.050.000	1	135.135	
3	Bếp xây gạch nung dày 110 mái lợp fiprociment	m ²	$3,2*3,2$	10,24	1.243.000	1	12.728.320	
4	Chường trại xây gạch nung, tường 110, mái lợp ngói, nền BTGV	m ²	$9*4,6$	41,40	508.000	1	21.031.200	
5	Chuồng trại tranh tre nửa lá	m ²	$2,9*3,1+2*1,5$	11,99	73.000	1	875.270	
6	Bán Bình lợp fiprocimet	m ²	$2,5*5,1$	12,75	181.000	1	2.307.750	
7	Nền BT mác 150	m ³	$11,9*2,3*0,12+1,9*2,6*0,12$	3,88	929.972	1	3.605.687	
8	Tường rào xây gạch không nung dày 110	m ²	$3,4*1,2+(10,7+14,9+4,1)*1,3+ (21,7+29,4)*0,7+21,7*1,2+28,8*0,7+(28,4+14,4)*1$	167,46	155.000	1	25.956.300	
9	Bê phốt							

-	KL xây gạch không nung	m ³	$(1,4*4+4,8*2)*1,8*0,11$	3,01	1.714.000	1	5.158.454	
-	BTCT mác 200 đáy+ nắp dày 7cm	m ³	$(1,4*4,8*0,07)*2$	0,94	3.256.800	1	3.063.997	
10	Nhà xí 1 ngăn	m ²	1,5*1,5	2,25	1.435.000	1	3.228.750	
11	Bán bình lợp tôn xộp khung cột thép tráng kẽm	m ²	10,4*8,7+6,5*1,4	99,58	385.000	1	38.338.300	
12	Bán bình lợp tôn thường khung thép hộp tráng kẽm	m ²	4,2*3,9	16,38	347.000	1	5.683.860	
13	Nền sân lát gạch ceramic 500*500	m ²	9,5*8,3+2,5*4	88,85	162.000	1	14.393.700	
14	Bền BT sân mác 150 dày 12cm		$((14,3*4,5)+(14,9*4))*0,12$	14,87	929.972	1	13.832.404	
15	Bể nước xây gạch không nung dày 110							
-	KL xây	m ³	$(1,8+1,3)*2*1,5*0,11+(1+0,6)*2*0,5*0,11$	1,20	1.109.000	1	1.329.691	
-	ốp gạch thành bể gạch ceramic 200*250 (cả đáy)	m ²	$(1,6+1,1)*2*1,5+1,6*1,1$	9,86	162.000	1	1.597.320	
16	Giếng đào							
-	KL xây gạch	m ³	$(0,8*2*3,14)*3*0,11$	1,66	1.186.000	1	1.966.293	
-	KL đào dưới 8m	m ³	0,8*0,8*3,14*8	16,08	236.000	1	3.794.125	
-	KL đào (8-10m)	m ³	0,8*0,8*3,14*2	4,02	266.000	1	1.069.107	
-	Nắp đáy BTCT mác 200 dày 5cm	m ³	0,8*0,8*3,14*0,05	0,10	3.901.920	1	392.065	
17	Xây bậc tam cấp gạch nung	m ³	$11,5*0,3*0,11+5,7*0,4*0,2+(1*2*1,5)*0,6*0,2$	1,20	1.145.000	1	1.368.848	
18	Giếng khoan D ≤50	m		52,00	179.000	1	9.308.000	
-	Giếng khoan D ≤50	m		49,00	136.000	1	6.664.000	
19	Máy bơm	cái	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	2,00	150.000	1	300.000	
20	Ống PVC D≤ 30 (D=21)	m		45,00	6.300	1	283.500	
	PVC D≤ 76 (D=76)	m		10,00	32.200	1	322.000	

21	Xí bệt	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1,00	366.000	1	366.000			
22	Téc nước inox 1,2m³	cái	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1,00	546.560	1	546.560			
23	Dây điện nguồn									
-	D≤6	m	CXV 2x2,4mm	30	31.096	1	932.880			
-	D≤2	m	CXV 2x1,5mm	20,00	13.809	1	276.180			
24	Cột BTCt mác 200 KT 20x20cm	m³	0,2*0,2*5	0,20	7.514.150	1	1.502.830			
25	Bể chứa nước thải xây gạch nung	m³	(1+1)*2*0,8*0,11	0,35	1.714.000	1	603.328			
-	Đáy lán XM		1*1	1,00	24.000	1	24.000			
IV	Chính sách hỗ trợ						1.729.264.000			
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²		1.819,2	17.000	2	61.852.800			
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	6,0	30,0	13.000	03	7.020.000			
3	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)	m²		1737,2	1.892.000	0,5	1.643.391.200			
4	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000			
5	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa	hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)							2.921.831.614			
70	Ông (Bà): Lê Văn Ước (Đur Thị Thạnh) - Tân Thịnh, Yên Thọ, Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú

I	Phần đất đai								561.000	
03	01	24	Đất CLN cùng thửa đất ở	m²	VT 1	33,0	17.000	1	561.000	
II	Cây cối - Hoa màu								948.000	
1	Mít			cây	B	5,0	57.000	1	285.000	
2	Chuối			cây	A	62,0	10.000	1	620.000	
3	Na			cây	A	1,0	20.000	1	20.000	
4	Lá lốt			m²	B	2,0	11.500	1	23.000	
III	Vật kiến trúc								1.816.290	
1	Tường rào xây gạch không nung dày 150, không trát			m	9*1,4	12,600	155.000	0,93	1.816.290	
IV	Chính sách hỗ trợ								38.190.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)			m²		33,0	17.000	2	1.122.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	05	5.850.000	
2	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)			m²		33,0	1.892.000	0,5	31.218.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									41.515.290	
71	Ông (Bà): Nguyễn Văn Quyết, Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								513.292.900	
1	01	61	Đất NTS	m²	VT 1	14,1	35.000	1	493.500	
2	01	33	Đất ở	m²		260,0	1.909.000	1	496.340.000	
3	01	33	Đất CLN cùng	m²	VT 1	968,2	17.000	1	16.459.400	

			thửa đất ở						
II	Cây cối - Hoa màu							16.065.900	
1	Rau ngót + rau đay	m ²	B	44,3	13.000	1	575.900		
2	Tre	Khóm	di chuyển	2	7.000	1	14.000		
2	Bầu	m ²	B	30	16.000	1	480.000		
3	Ngô	m ²		384,5	6.000	1	2.307.000		
3	Mít	cây	A	23	25.000	1	575.000		
4	Khế	cây	E	2	250.000	1	500.000		
4	Khế	cây	A	2	20.000	1	40.000		
5	Lộc vùng	cây	D>7-15	1	278.000	1	278.000		
5	Quất	cây	B	2	150.000	1	300.000		
6	Si xanh	cây	D>5-10	4	118.000	1	472.000		
6	Hoa giấy	cây	D < 2	1	15.000	1	15.000		
7	Vạn tuế	cây	H>30	1	194.000	1	194.000		
7	Chè xanh	cụm	B	6	16.000	1	96.000		
8	Keo	cây	D>5-10	6	30.000	1	180.000		
8	Keo	cây	D>10-20	1	80.000	1	80.000		
9	Xoan	cây	D>=2-6	6	61.000	1	366.000		
9	Xoan	cây	D>10-20	6	130.000	1	780.000		
10	Chanh	cây	D	4	320.000	1	1.280.000		
10	Đào ăn quả	cây	C	2	90.000	1	180.000		
11	Thiết mộc lan	cây	B	2	44.000	1	88.000		
11	Chanh	cây	A	1	25.000	1	25.000		
12	Chuối	cây	A	724	10.000	1	7.240.000		
III	Vật kiến trúc						690.763.688		
1	Nhà xây gạch đất nung dày 220, tường trát vữa, quét vôi ve, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh								
-	Mái lợp ngói, cao 2,45m	m ²	7,6*3,3	25,080	2.549.000	1	63.928.920		

-	Nền BTGV dày 8cm, láng mặt VXM	m ²	3,3*7,3	24,090	74.000	1	1.782.660	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-24,090	102.000	1	-2.457.180	
-	Mái bằng BTCT đổ tại chỗ, mác 200, dày 10cm, cao 2,45 m,	m ²	2,1*7,6	15,960	3.060.000	1	48.837.600	
2	Nhà bếp: xây tường gạch không nung dày 170 (1 mái)							
-	Mái lợp ngói	m ²	3,4*3,1	10,540	1.050.400	1	11.071.216	
3	Nhà tắm: tường xây gạch không nung dày 170, nền lát gạch chống trơn, tường ốp gạch men, mái BTCT đổ tại chỗ	m ²	3,3*3,1	10,230	1.565.000	1	16.009.950	
-	Xí bệt	bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	366.000	1	366.000	
-	Chậu rửa tay	bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	122.000	1	122.000	
-	Bình nóng lạnh	bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	546.560	1	546.560	
-	Test nước inox		(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	546.560	1	546.560	
4	Nhà xây gạch không nung, trát VXM, không vôi ve, dày 170, cao 2,4m					1	0	
-	Mái lợp ngói	m ²	4,5*3,4	15,300	2.218.000	1	33.935.400	
-	Nền láng VXM	m ²	4,1*3,1	12,710	24.000	1	305.040	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-12,710	102.000	1	-1.296.420	

-	Mái bằng BTCT đổ tại chỗ, mác 200, dày 10cm, cao 2,4 m,	m ²	$(1,9+4,5)*1,5$	9,600	2.915.000	1	27.984.000	
5	Bàn bếp					1	0	
-	Mặt bàn bếp BTCT đổ tại chỗ mác 200, dày 5cm	m ³	$3,6*0,6*0,05$	0,108	3.901.920	1	421.407	
-	Chân bàn bếp xây gạch đỏ dày 110, trát VXM	m ³	$0,8*0,6*3*0,11$	0,158	1.145.000	1	181.368	
6	Nhà ở: Nhà xây gạch đỏ, dày 170, khung cột BTCT chịu lực, điện chiếu sáng hoàn chỉnh, lãn sơn							
-	Mái lợp ngói cao 3,8m	m ²	$7,6*4,85$	36,860	3.833.000	1	141.284.380	
-	Mái BTCT đổ tại chỗ, cao 3,8m	m ²	$4,85*5,2$	25,220	4.423.000	1	111.548.060	
-	Nền lát gạch KT 500x500, gạch Ceramic	m ²	$4,1*3,9$	15,990	162.000	1	2.590.380	
-	Nền lát gạch KT 400x400, gạch Ceramic	m ²	$4,1*7,6$	31,160	149.000	1	4.642.840	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-47,150	102.000	1	-4.809.300	
-	Ốp tường gạch hoa KT 600x900, gạch ceramic	m ²	$((4,1+7,6)*2+(4,1+3,9)*2-0,8*2-0,9-1,2)*0,9$	32,130	227.000	1	7.293.510	
-	ốp tường bằng gỗ nhóm III	m ²	$((4,1+7,6)*2-0,8-0,9-1,2)*0,16$	3,280	331.000	1	1.085.680	
-	ốp khung cửa gạch hoa	m ²	$6*0,15$	0,900	162.000	1	145.800	
*	Hiên nhà							
-	Mái BTCT đổ tại chỗ, dày 13cm	m ²	$(4,45+0,7)*2,6$	13,390	4.423.000	1	59.223.970	
-	Nền lát gạch KT 400x400, gạch Ceramic	m ²	$4,25*2,05$	8,713	149.000	1	1.298.163	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²	$4,25*2,05$	-8,713	102.000	1	-888.675	
-	Ốp chân tường gạch KT 600x900, gạch ceramic	m ²	$(4,3+1,7)*0,9-1,2*0,9$	4,320	227.000	1	980.640	
-	Ốp chân tường bằng gỗ nhóm III	m ²	$(4,3+1,7-1,2)*0,16$	0,768	331.000	1	254.208	

-	Xây bậc tam cấp gạch đỏ	m ³	$7,3*(0,15*0,85+0,15*0,45)$	1,424	1.145.000	1	1.629.908	
7	Sân bê tông đá 1x2cm, mác 150, dày 10cm	m ³	$(6,5*7+7,7*12,7+3,4*5,1)*0,1$	16,063	929.972	1	14.938.140	
-	Mái lợp tôn thường	m ²	$6,7*5,6+1,8*5,6+8,1*1,3+5,1*1,0+8,1*0,7+7,6*1,0*2$	84,100	347.000	1	29.182.700	
8	Tường rào xây gạch không nung dày 110, trát VXM	m ²	$(4,7+3,9+17,8+6,3+1,9)*0,65+2,6*1,6$	26,650	155.000	1	4.130.750	
9	Bể nước không nắp							
-	Đáy BTCT dày 10cm, mác 200	m ³	$1,75*1,15*0,1$	0,201	2.772.940	1	558.054	
-	Thành xây gạch đỏ dày 110, trát VXM	m ³	$(1,75+1,15)*2*1,45*0,11$	0,925	2.135.000	1	1.975.089	
10	Giếng đào							
-	Phần đào đất thủ công dưới 8m	m ³	$3,14*0,7*0,7*8$	12,31	236.000	1	2.904.877	
-	Phần đào đất thủ công 8-10m	m ³	$3,14*0,7*0,7*2$	3,08	266.000	1	818.535	
-	Phần đào đất thủ công dưới >10m	m ³	$3,14*0,7*0,7*2$	3,08	286.000	1	880.079	
-	Thành giếng xây gạch đỏ dày 110, trát VXM	m ³	$3,14*(0,7*0,7-0,59*0,59)*12$	5,347	1.186.000	1	6.341.295	
-	Nắp BTCT dày 5cm, mác 200	m ³	$3,14*0,7*0,7*0,05$	0,077	3.901.920	1	300.175	
11	Giếng khoan D≤50mm	m		42,000	136.000	1	5.712.000	
-	Giếng khoan D≤50mm	m		43,000	136.000	1	5.848.000	
-	Máy bơm	cái	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	2,000	150.000	1	300.000	
12	Chuồng trại xây gạch không nung dày 110, không trát, nền bê tông mác 150, dày 7cm, mái Fiprociment	m ²	$4,3*3,3$	14,190	356.000	0,93	4.698.025	
-	Nền bê tông mác 150	m ³	$4,1*2,45*0,07$	0,703	929.972	1	653.910	
-	Trừ nền BTGV láng VXM	m ²	$4,1*2,45$	-10,05	74.000	0,7	-520.331	
13	Nền láng VXM sân giếng	m ²	$1,9*1,6*2+1,1*14,1$	21,590	24.000	1	518.160	

14	Hành lang (bán bình)							
-	Nền bê tông dày 10cm, mác 150	m ³	$(7,45*1,65+2,6*2,6)*0,1$	1,905	929.972	1	1.771.829	
-	Mái lợp Fiprocement	m ²	6,6*2,0	13,200	181.000	1	2.389.200	
-	Mái lợp tôn thường	m ²	2,6*5,3	13,780	347.000	1	4.781.660	
15	Chuồng trại xây gạch không nung dày 110, không trát, nền BTGV, lán VXM, mái Fiprocement	m ²	14,1*5,3	74,730	356.000	0,93	24.741.608	
16	Bể phốt							
-	Thành xây gạch đỏ dày 220, 3 ngăn trát VXM	m ³	$(2,4*4+2,6*2)*2,5*0,22$	8,140	1.714.000	1	13.951.960	
-	Đáy BTCT dày 10cm, mác 200 + nắp BTCT mác 200	m ³	2,4*2,6*0,1*2	1,248	2.772.940	1	3.460.629	
17	Trụ cổng					1	0	
-	Phần lõi BTCT mác 200	m ³	0,3*0,3*2,9*2	0,522	4.869.889	1	2.542.082	
-	Phần xây gạch không nung	m ³	0,3*4*2,9*0,6*2	4,176	1.005.000	1	4.196.880	
-	Cửa cổng sắt hộp, sơn đen tĩnh điện	m ²	3*2,6	7,800	459.000	1	3.580.200	
-	Mái cổng lợp ngói	m ²	4,35*1,5	6,525	385.000	1	2.512.125	
18	Tường rào xây gạch không nung dày 110, trát VXM, khoảng cách trụ 4m/1 trụ (trụ bê tông ở mục 24)	m ²	$(2,9+34,2)*1,4$	51,940	155.000	1	8.050.700	
19	Hố chứa phân							
-	Thành xây gạch không nung dày 110, trát VXM	m ³	$(1,7+1,2)*2*0,11*1,5$	0,957	1.714.000	1	1.640.298	
-	Đáy Bê tông + nắp bê tông dày 5cm, mác 200	m ³	1,7*1,2*0,05*2	0,204	3.901.920	1	795.992	
20	Nền lán VXM	m ²	7*0,8+12*0,3	9,200	24.000	1	220.800	
21	Tường rào: xây gạch không nung, không trát dày 110	m ²	2*1,3	2,600	155.000	0,93	374.790	
22	Ống nước nhựa PVC D=90	m		35,000	39.300	1	1.375.500	
-	Ống nước nhựa PVC D=27	m		20,000	7.800	1	156.000	

23	Dây điện tiết diện dây D≤6mm			m	CXV 2x2,4mm	40	31.096	1	1.243.840		
24	Trụ BTCT mác 200			m³	0,15*0,17*1,8*15	0,689	7.514.150	1	5.173.492		
IV	Chính sách hỗ trợ								978.523.000		
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)			m²		968,2	17.000	2	32.918.800		
2	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)			m²		968,2	1.892.000	0,5	915.917.200		
3	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất NTS)			m²		14,1	35.000	2	987.000		
4	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	6,0	30,0	13.000	05	11.700.000		
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới			tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000		
6	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa			hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000		
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									2.198.645.488		
72	Ông (Bà): Đặng Văn Hoạt, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, Xã Yên Thọ, Huyện Như Thanh										
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản		ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai									28.884.900	
1	01	16	Đất CLN cùng thửa đất ở		m²	VT 1	53,7	17.000	1	912.900	
2	01	66	Đất BHK		m²	VT 1	799,2	35.000	1	27.972.000	
II	Cây cối - Hoa màu									21.925.400	
1	Keo			Cây	D>30	9	350.000	1	3.150.000		
2	Cây lâm nghiệp			Cây	D>30	1	350.000	1	350.000		
3	Xà cừ			Cây	D>5-10	5	118.000	1	590.000		
4	Mây			Bụi		5	4.000	1	20.000		

5	Dứa gai	m ²	B	236,4	8.500	1	2.009.400	
6	Tre	Khóm	Di chuyển được	3	7.000	1	21.000	
7	Vải thiều	Cây	C	2	222.000	1	444.000	
8	Xoan	Cây	D>=2-6	11	61.000	1	671.000	
9	Kè	Cây	Đã lấy lá	1	119.000	1	119.000	
10	Keo	Cây	D >=1-5	470	20.000	1	9.400.000	
11	Mít	Cây	A	5	25.000	1	125.000	
12	Vú sữa	Cây	A	2	25.000	1	50.000	
13	Lộc vùng	Cây	D>15-30	2	340.000	1	680.000	
14	Chè xanh	Cụm	B	5	16.000	1	80.000	
15	Vối	Cây	B	1	9.000	1	9.000	
16	Bưởi	Cây	A	1	25.000	1	25.000	
17	Xoan	Cây	D>10-20	3	130.000	1	390.000	
18	Mẫu đơn	Bụi	B	4	23.000	1	92.000	
19	Đu đủ	Cây	A	1	15.000	1	15.000	
20	Na	Cây	B	2	36.000	1	72.000	
21	Luồng	Cây	Làm củi	240	15.000	1	3.600.000	
22	Sắn dây	Cây	B	1	13.000	1	13.000	
III	Vật kiến trúc						18.260.725	
1	Tường rào xây gạch không nung dày 110, không trát	m ²	3,4*1,4	4,760	144.150	1	686.154	
2	Tường rào thép gai nín vào cọc BTCT							
	- Dây thép gai (3 sợi)	m	47,3*3	141,900	5.050	1	716.595	
	Cọc BTCT mac200 KT 10x10cm	m ³	0,1*0,1*1,5*13	0,195	8.534.800	1	1.664.286	
3	Cột điện BTCT mac200 KT 15x15cm	m ³	0,15*0,15*4,5*2	0,203	7.751.217	1	1.569.622	
4	Cột BTCT mac200 KT 10x10cm	m ³	0,1*0,1*1,5	0,015	8.534.800	1	128.022	
5	Ngõ BT mác 150 dày 15cm	m ³	3,5*10*0,15	5,25	929.972	1	4.882.353	
6	Tường rào xây gạch không nung dày 150	m ²	2*8	16	155.000	1	2.480.000	

7	Cột BTCT mác 200 KT 10x15cm	m³	0,1*0,15*1,6*17	0,408	7.661.347	1	3.125.830			
8	Cột BTCT mác 200 KT 15x15cm		0,15*0,15*4*3	0,27	7.661.347	1	2.068.564			
9	Dây thép gai	m	62*3	186	5.050	1	939.300			
IV	Chính sách hỗ trợ						112.080.000			
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²		53,7	17.000	2	1.825.800			
2	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)	m²		53,7	1.892.000	0,5	50.800.200			
3	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m²		799,2	35.000	2	55.944.000			
4	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)	Khẩu	3,0	30,0	13.000	03	3.510.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)							181.151.025			
73	Ông (Bà): Nguyễn Văn Dung (Triệu Thị Chiên), Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								289.006.900	
1	01	6	Đất ở	m²		150,0	1.909.000	1	286.350.000	
2	01	6	Đất CLN cùng thửa đất ở	m²	VT 1	67,2	17.000	1	1.142.400	
3	01	12	Đất RSX	m²	VT 1	224,5	5.000	1	1.122.500	
4	01	09	ĐấtRSX	m²	VT 1	78,4	5.000	1	392.000	
II	Cây cối - Hoa màu								9.340.000	
1	Sung			cây	D<2	1	52.000	1	52.000	
2	Ôi			Cây	A	7	28.000	1	196.000	
3	Mít			cây	B	1	57.000	1	57.000	
4	Cây mật gấu			m²	B	1	5.000	1	5.000	
5	Khế			cây	A	4	20.000	1	80.000	
6	Bưởi			cây	D	2	420.000	1	840.000	

7	Xoan	cây	D $\geq$ 2-6	9	61.000	1	549.000	
8	Xoan	cây	D>6-10	6	95.000	1	570.000	
9	Vải thiều	cây	D	3	373.000	1	1.119.000	
10	Riềng	m ²	B	0,5	13.000	1	6.500	
11	Chuối	cây	A	560	10.000	1	5.600.000	
12	Chè xanh	Cụm	C	3	36.000	1	108.000	
13	Dứa gai	m ²	B	5	8.500	1	42.500	
14	Lá lốt	m ²	B	10	11.500	1	115.000	
III	Vật kiến trúc						452.463.707	
1	Nhà xây gạch nung 220, lãn sơn tường, lát gạch ceramic 400x400, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh							
-	Phần mái lợp ngói cao 3,1m	m ²	4*7,7	30,800	2.900.000	1	89.320.000	
-	Phần mái bằng cao 2,7m (BTCT) đổ tại chỗ	m ²	2,2*8,1	17,820	3.297.000	1	58.752.540	
-	Nền lát gạch ceramic 400x400	m ²	5,5*7,4	40,700	149.000	1	6.064.300	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-40,700	102.000	1	-4.151.400	
-	Gạch ốp tường ceramic 850x500	m ²	(2,4+4,2+4,2+2,7)*0,85	11,475	233.000	1	2.673.675	
-	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m ²	2,6*5+0,6*2+0,6*2,6+2,9*3,2	25,040	162.000	1	4.056.480	
-	Xây bậc tam cấp					1	0	
+	Lát gạch ceramic 400x400	m ²	4,8*0,9	4,320	149.000	1	643.680	
+	Khối lượng xây	m ³	4,8*0,3*0,22	0,317	1.005.000	1	318.384	
2	Nhà ngói xây gạch không nung, dày 170, không vôi ve lãn sơn, điện chiếu sáng hoàn chỉnh, nền lát gạch ceramic 500x500, cao 2,8m					1	0	
-	Phần mái lợp ngói	m ²	3,7*5,6	20,720	2.380.000	1	49.313.600	
-	Mái lợp tôn	m ²	1,3*5,6	7,280	2.342.000	1	17.049.760	
-	Nền lát gạch ceramic 500x500	m ²	4,5*5,2	23,400	162.000	1	3.790.800	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-23,400	102.000	1	-2.386.800	

-	Trần tôn	m ²	1,3*5,2	6,760	153.000	1	1.034.280	
3	Nhà xây gạch không nung, mái lợp tôn xộp, tường dày 170, điện chiếu sáng hoàn chỉnh, quét vôi ve, cao 3,2m					1	0	
-	Mái lợp tôn xộp	m ²	7,8*5,1	39,780	2.458.000	1	97.779.240	
-	Nền lát gạch ceramic 500x500	m ²	7,2*4,6	33,120	162.000	1	5.365.440	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-33,120	102.000	1	-3.378.240	
-	Gạch ốp chân tường ceramic 300x600	m ²	1,3*(2,3+1,1+2,5+5,5+2,2+1,6)+2*2,1+5,6*1,6+1,7*(2,2+2)	40,060	162.000	1	6.489.720	
-	Ốp gạch bàn bếp gạch ceramic 600x600	m ²	(3,2+1,9+1,6+2)*0,6+0,5*0,6	5,520	221.900	1	1.224.888	
-	Xây bàn bếp	m ³	2,75*0,6*3*0,11	0,545	1.005.000	1	547.223	
-	Khối lượng bê tông bàn bếp (BTCT) mác 200 dày 5cm	m ³	3,6*0,6*0,05	0,108	3.901.920	1	421.407	
-	Khối lượng BTCT mác 200 mái nhà khu vệ sinh dày 7cm	m ³	3,1*2,5*0,07	0,543	4.132.982	1	2.242.143	
-	Xí bột	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	366.000	1	366.000	
-	Bình nóng lạnh	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	546.560	1	546.560	
-	Bình nước Sơn Hà 1500l	cái	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	546.560	1	546.560	
4	Mái tôn xộp sân không xây	m ²	8*8,4	67,200	385.000	1	25.872.000	
6	Gạch lát sân ceramic 500x500	m ²	7,9*6,8	53,720	162.000	1	8.702.640	
7	Mái lợp tôn không xây tường	m ²	3,8*1,3+7,5*2,8+4,7*1,3	32,050	347.000	1	11.121.350	
8	Nền láng xi măng	m ²	8,8*2,3+9,7*2,7+1*2	48,430	24.000	1	1.162.320	
9	Tường xây bảo sân	m ²	(12,4+7)*0,5	9,700	155.000	1	1.503.500	

10	Chuồng trại tường xây gạch không nung dày 110, mái lợp fiprociment, nền bê tông gạch vỡ, lán XM	m ²	9,1*4,3	39,130	356.000	1	13.930.280	
11	Nhà vệ sinh xây gạch không nung mái lợp fiprociment, 1 ngăn	m ²	1,5*1,5	2,250	1.365.000	1	3.071.250	
12	Chuồng trại tường xây gạch không nung dày 110, mái lợp fiprociment, nền bê tông gạch vỡ, lán XM	m ²	3,5*3	10,500	356.000	1	3.738.000	
13	Bếp xây gạch không nung, mái lợp fiprociment, tường dày 170 cm, nền lán XM	m ²	4,2*4,3	18,060	1.243.000	1	22.448.580	
14	Chuồng trại tường xây gạch đỏ, mái lợp fiprociment, nền bê tông gạch vỡ, lán XM, tường dày 110	m ²	3,9*2,6	10,140	356.000	1	3.609.840	
15	Giếng khoan D<50 mm	m		48,000	136.000	1	6.528.000	
16	Bể phốt xây gạch không nung, 3 ngăn					1	0	
-	Khối lượng xây	m ²	(2,7*2+1,9*4)*2*0,11	2,860	1.714.000	1	4.902.040	
-	Bê tông đáy + nắp cốt thép mác 200 dày 7cm	m ³	1,9*2,7*0,07*2	0,718	3.256.800	1	2.339.034	
17	Bê tông đỡ trụ téc nước, BTCT	m ³	0,4*0,4*0,4*4	0,256	4.282.000	1	1.096.192	
18	Đường ống nước PVC D<30 (D=21)	m		25,000	6.300	1	157.500	
19	Đường ống nước PVC D<90 (D=90)	m		30,000	39.300	1	1.179.000	
20	Máy bơm	cái	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1,000	150.000	1	150.000	
21	Tường rào xây gạch không nung dày 110	m ²	3,7*1,6	5,920	155.000	1	917.600	
22	Rãnh thoát nước xây gạch không nung, đổ tấm đan							
-	Khối lượng xây	m ³	7,5*2*0,11*0,3	0,495	918.000	1	454.410	

-	Bê tông tấm đan mác 200 dày 5cm			m³	0,6*7,5*0,05	0,225	3.901.920	1	877.932	
-	Láng XM đáy mương			m²	0,4*7,5	3,000	24.000	1	72.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								85.885.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất RSX)			m²		302,9	5.000	2	3.029.000	
2	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)			m²		67,2	17.000	2	2.284.800	
3	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)			m²		67,2	1.892.000	0,5	63.571.200	
4	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới			tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000	
5	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa			hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									836.695.607	
74	Ông (Bà): Bùi Thị Thông (Trương Công Đức), Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, Xã Yên Thọ, Huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân Loại	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.905.346.800	
1	2	54	Đất ở	m²		160	5.022.000	1	803.520.000	
2	2	54	Đất CLN cùng thửa đất ở được công nhận là đất ở (có thời điểm sử dụng đất trước ngày 18/12/1980)	m²		219,4	5.022.000	1	1.101.826.800	
II	Cây cối - Hoa màu								4.205.750	

1	Bưởi	Cây	E	1	580.000	1	580.000	
2	Cây trứng gà	Cây	B	1	50.000	1	50.000	
3	Sao đen	Cây	D>10-20	1	340.000	1	340.000	
4	Chuối	Cây	A	5	10.000	1	50.000	
5	Me	Cây	D>2-3,5	1	68.000	1	68.000	
6	Trầu không	m ²	Đã leo giàn	6	38.000	1	228.000	
7	Nhãn	Cây	B	1	85.000	1	85.000	
8	Đu đủ	Cây	B	1	45.000	1	45.000	
9	Cây cối xay	m ²	B	2	21.000	1	42.000	
10	Lược vàng	m ²	B	1	5.000	1	5.000	
11	Ốt	m ²	B	0,5	9.500	1	4.750	
12	Hoa hồng	Bụi	B	11	7.000	1	77.000	
13	Chuối	Cây	A	97	10.000	1	970.000	
14	Chuối	Cây	B	7	60.000	1	420.000	
15	Xoan	Cây	D>10-20	3	130.000	1	390.000	
16	Nhãn	Cây	A	3	41.000	1	123.000	
17	Phượng	Cây	D (5-10)	1	278.000	1	278.000	
18	Nhãn	Cây	B	2	85.000	1	170.000	
19	Chuối	Cây	A	28	10.000	1	280.000	
III	Vật kiến trúc						322.295.935	
1	Nhà ở : nhà xây cả móng, tường xây gạch không nung, dày 170, tường trát vữa, lán sơn, nền láng VXM, điện CSHC							

	- Mái lợp ngói, cao 2.8m	m ²	5,1*5,5	28,050	2.380.000	1	66.759.000	
	- Mái lợp tôn xấp chống nóng, cao 2.75	m ²	5,2*5,8	30,160	2.380.000	1	71.780.800	
	- Nền láng VXM	m ²	4,8*5,15	24,720	24.000	1	593.280	
	- Trừ chênh lệch nền XMH	m ²	4,8*5,15	-24,72	102.000	1	-2.521.440	
2	Nhà xây cả móng, tường xây gạch không nung, dày 170, quét vôi ve, nền láng, điện CSHC					1	0	
	- Mái lợp tôn xấp chống nóng, cao 3.2m	m ²	4,35*5	21,750	2.458.000	1	53.461.500	
	- Mái lợp ngói cao 3.2m	m ²	4,35*4,5	19,575	2.458.000	1	48.115.350	
	Mái bằng BTCT đổ tại chỗ cao 3,2m	m ²	2,55*5,1	13,005	3.155.000	1	41.030.775	
	- Nền láng XM	m ²	4*4,7	18,800	24.000	1	451.200	
	- Trừ chênh lệch nền XMH		4*4,7	-18,80	102.000	1	-1.917.600	
3	Bàn bếp					1	0	
	- Mặt bàn bếp BTCT, mac200 dày 8cm	m ³	2*0,6*0,08	0,096	3.256.800	1	312.653	
	- Chân bàn bếp xây gạch đất nung, dày 110, trát VXM	m ³	0,7*0,6*2*0,11	0,092	1.145.000	1	105.798	
	- Ốp bàn bếp bằng gạch Ceramic kích thước 50*50cm	m ²	2*0,6+2,6*1+0,7*0,1+2*0,08	4,030	211.500	1	852.345	
4	Sân BT mac 150, dày 8cm	m ³	8,2*7,1*0,08	4,658	3.256.800	1	15.168.872	
5	Tường rào xây gạch không nung, dày 150, trát VXM	m ²	5,75*0,75+2,9*2,55+1,7*2,05	15,193	155.000	1	2.354.838	
6	Trụ xây gạch không nung, trát VXM	m ²	0,4*4*0,11*0,75	0,132	1.005.000	1	132.660	

7	Móng xây đá hộc cao 1,6m (2 móng nhà)			m³	((1,6+4,7+5,1+0,4)*2+(5,1+0,4)+(4,4-0,8)*5-0,4*3)*0,4*0,4	7,344	552.000	1	4.053.888	
				m³	((4,8+4,8+0,4)*2+4,8+0,4+(5,5-0,8)*3-0,4*2)*0,4*0,4	6,16	552.000	1	3.400.320	
*	Phạm vi ảnh hưởng									
1	Giếng khoan			m		40,000	136.000	1	5.440.000	
2	Chuồng trại xây gạch không nung, không trát, mái lợp fiproximent, nền BTGV láng VXM			m²	4,4*6,2	27,28	356.000	0,93	9.031.862	
3	Nhà vệ sinh 1 ngăn, xây gạch không nung, mái lợp fiproximent			m²	1,43*1,7	2,431	1.365.000	1	3.318.315	
4	Chuồng trại tranh tre nửa lá			m²	1,8*1,6	2,88	73.000	1	210.240	
5	Nền láng XM			m²	2,4*2,8	6,72	24.000	1	161.280	
IV	Chính sách hỗ trợ								17.000.000	
1	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới			tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000	
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa			hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									2.248.848.485	
75	Ông (Bà): Trương Công Sáu (Hứa), Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, Xã Yên Thọ, Huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								28.625.400	
1	2	92	Đất ở	m²		5,7	5.022.000	1	28.625.400	
II	Cây cối - Hoa màu								0	

III	Vật kiến trúc									
IV	Chính sách hỗ trợ								0	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									28.625.400	
76	Ông (Bà): Hoàng Quốc Vinh, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.272.211.000	
1	02	74	Đất ở	m²		250,0	5.022.000	1	1.255.500.000	
2	02	74	Đất CLN cùng thửa đất ở	m²	VT 1	983,0	17.000	1	16.711.000	
II	Cây cối - Hoa màu								21.581.000	
1	Ồi			Cây	D	1	120.000	1	120.000	
2	Na			Cây	A	2	20.000	1	40.000	
3	Na			Cây	B	10	36.000	1	360.000	
4	Na			Cây	D	8	199.000	1	1.592.000	
5	Hồng Xiêm			Cây	C	9	120.000	1	1.080.000	
6	Bưởi			Cây	C	2	210.000	1	420.000	
7	Phật thủ			Cây	C	1	210.000	1	210.000	
8	Xoài			Cây	C	3	310.000	1	930.000	
9	Xoài			Cây	E	1	570.000	1	570.000	
10	Đào ăn quả			Cây	B	1	48.000	1	48.000	
11	Đào ăn quả			Cây	C	6	90.000	1	540.000	

12	Quất	Cây	B	2	150.000	1	300.000	
13	Mít	Cây	A	1	25.000	1	25.000	
14	Mít	Cây	B	1	57.000	1	57.000	
15	Đu đủ	Cây	B	6	45.000	1	270.000	
16	Đu đủ	Cây	A	1	15.000	1	15.000	
17	Sung	Cây	D=2-5	21	63.000	1	1.323.000	
18	Sung	Cây	D>25-35	1	326.000	1	326.000	
19	Rau ngót	m ²	B	48	13.000	1	624.000	
20	Sống đời	m ²	B	5	9.000	1	45.000	
21	Mẫu đơn	Bụi	A	5	11.000	1	55.000	
22	Mẫu đơn	Bụi	B	2	23.000	1	46.000	
23	Hoa Hồng	Bụi	B	8	7.000	1	56.000	
24	Mai	Cây	A	2	20.000	1	40.000	
25	Tường Vi	Cây	D>3,5-5	11	129.000	1	1.419.000	
27	Roi(bông bông)	Cây	B	2	48.000	1	96.000	
28	Roi(bông bông)	Cây	E	1	180.000	1	180.000	
29	Hoa giấy	Cây	D>2	3	30.000	1	90.000	
30	Vú sữa	Cây	C	1	120.000	1	120.000	
31	Hoa Thuộc Dược	m ²	B	5	28.000	1	140.000	
32	Si xanh	Cây	D5-10	4	118.000	1	472.000	
33	Si xanh	Cây	D>25-35	2	326.000	1	652.000	
34	Trầu không	m ²	Đã leo giàn	5	38.000	1	190.000	

35	Ngô	m ²		718	6.000	1	4.308.000	
36	Ớt	m ²	B	1	9.500	1	9.500	
37	Chuối	Cây	A	386	10.000	1	3.860.000	
38	Chuối	Cây	B	15	60.000	1	900.000	
39	Cây thầu dầu	m ²	B	2	21.000	1	42.000	
40	Cà gai leo (cam thảo) (làm giàn)	m ²	B	0,5	21.000	1	10.500	
41	Mít	cây	C	2	500.000	1	1.000.000	
III	Vật kiến trúc						629.177.407	
1	Nhà xây tường gạch đất nung dày 220 trát vữa, lăn sơn nền lát gạch 500*500 lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh							
-	Mái lợp ngói cao 3,6m	m ²	3,9*7,7	30,030	3.060.000	1	91.891.800	
-	Mái BTCT cao 3,1m	m ²	4,2*2,3	9,660	3.425.000	1	33.085.500	
-	Mái BTCT cao 3,6m	m ²	3*3,1	9,300	3.585.000	1	33.340.500	
-	Trần tôn	m ²	7,4*3,4	25,160	153.000	1	3.849.480	
-	Nền lát gạch 500*500, ceramic	m ²	7,8*6,2	48,360	162.000	1	7.834.320	
-	Mái lợp ngói cao 3,2m	m ²	3,4*5,5	18,700	2.932.000	1	54.828.400	
-	Mái BTCT cao 2,7m	m ²	6,5*2,4	15,600	3.297.000	1	51.433.200	
-	Nền gạch 500*500, ceramic	m ²	3,6*5,4	19,440	162.000	1	3.149.280	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-67,800	102.000	1	-6.915.600	
-	Ốp gạch 250*250, ceramic	m ²	(0,5*2,6)*3	3,900	162.000	1	631.800	
-	Trần tôn	m ²	5,2*3,3	17,160	153.000	1	2.625.480	

2	Nhà xây tường gạch không nung tường 170 trát vữa lăn sơn nền gạch 500*500 lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh(nhà bán mái)							
-	Mái lợp tôn xộp cao 3,1m	m ²	6,1*8,9	54,290	2.470.000	1	134.096.300	
-	Nền gạch 500*500, ceramic	m ²	5,5*4,4+(2,9*3,9)	35,51	162.000	1	5.752.620	
-	Ốp gạch tường ceramic 450*300	m ²	(10,6+3,7+0,3+1,5+0,9+1+2,4) *1,8+1,1*4,8	42,000	162.000	1	6.804.000	
-	Ốp gạch 300*450, ceramic	m ²	2,15*(2,8*2+2,1+1,4)	19,565	162.000	1	3.169.530	
-	Nền gạch 300*300, ceramic	m ²	2,6*2,1	5,460	144.000	1	786.240	
-	Sàn BTCT mac 200	m ³	4,1*2,7*0,1	1,107	3.411.330	1	3.776.342	
-	Ốp gạch 300*450, ceramic	m ²	(2,1*2+1,4)*1,6	8,960	162.000	1	1.451.520	
-	Ốp gạch 600*600 bàn bếp, ceramic	m ²	0,6*7	4,200	221.900	1	931.980	
-	Bàn bếp BTCT mac 200 dày 10cm	m ³	4,2*0,6*0,1	0,252	2.772.940	1	698.781	
-	Chậu rửa	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	122.000	1	122.000	
-	Bình nóng lạnh	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	546.560	1	546.560	
-	Xí bột	Bộ	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1	366.000	1	366.000	
-	Lát nền gạch 300*300	m ²	1,5*4,6	6,900	144.000	1	993.600	
-	Trừ chênh lệch nền lát gạch XMH	m ²		-47,870	102.000	1	-4.882.740	
3	Chuồng trại xây gạch không nung nền đồ BTGV láng XM, mái fibro, tường dày 110	m ²	4,7*4,6	21,620	356.000	1	7.696.720	

4	Bếp xây gạch không nung tường 110, mái lợp fiprociment	m ²	4,5*3,3	14,850	1.243.000	1	18.458.550	
5	Bán bình lợp tôn khung thép tráng kẽm	m ²	7,9*4,5	35,550	347.000	1	12.335.850	
-	Nền đổ BTGV D=100	m ²	7,6*3,5	26,600	74.000	1	1.968.400	
-	Tường xây gạch không nung dày 110 không trát	m ²	(7,7*1)+(2,4*4)	17,300	144.150	1	2.493.795	
6	Tường rào thép B40 kết hợp thép tròn D16	m ²	7,7*1,5+19,8*1,8+8,7*1,8+(21,8+23,6)*1	108,250	345.000	1	37.346.250	
7	Tường rào xây gạch không nung 110, không trát	m ²	(1,6*(21,8+23,6)+11,4*0,7+12,5*0,4)	85,620	155.000	0,93	12.342.123	
8	Tường rào ô thoáng	m ²	(1,7+3,4+2,8+6,6+4,1)*0,7	13,020	184.000	1	2.395.680	
9	Cổng ngõ					1	0	
-	Trụ BTCT mac 200 KT 15x15cm	m ³	(0,15*0,15*2)*2	0,090	7.661.348	1	689.521	
-	Xây trụ cổng gạch không nung	m ³	(0,4*4*2*0,11)*2	0,704	1.005.000	1	707.520	
-	Cánh cổng thép hộp sơn hoàn thiện	m ²	3,4*2	6,800	459.000	1	3.121.200	
10	Nền BT mac 150	m ³	3,6*11*0,12	4,752	929.972	1	4.419.227	
-	Nền BT mac 150	m ³	9,3*3*0,05	1,395	929.972	1	1.297.311	
11	Mái tôn khung thép tráng kẽm	m ²	11*1,6+9,9*3,8+5,7*2,9	71,750	347.000	1	24.897.250	
12	Mái tôn xốp khung thép tráng kẽm	m ²	8,9*7,5	66,750	385.000	1	25.698.750	
13	Nền BT mac 150	m ³	8,2*6*0,1+3,2*3,3*0,1	5,976	929.972	1	5.557.513	
-	Nền BT mac 150	m ³	1,1*6,4*0,05	0,352	929.972	1	327.350	
14	Nền láng XM	m ²	6,1*3,3+5,8*2,6+3,5*1,5	40,460	24.000	1	971.040	

15	Bể nước thải							
-	(Khối lượng xây+ đào)	m3	$(1,3+1,5)*2*1,5*0,11$	0,924	1.714.000	1	1.583.736	
-	Khối lượng BT đáy+ nắp mac 200 (BTCT) dày 7cm	m3	$1,3*1,5*0,07*2$	0,273	3.256.800	1	889.106	
16	Bể phốt 3 ngăn					1	0	
-	Khối lượng xây + đào xây gạch không nung	m3	$(1,8*4+2,5*2)*2*0,11$	2,684	1.714.000	1	4.600.376	
-	Khối lượng BTCT mac 200 đáy + nắp dày 7cm	m3	$(1,8*2,5*0,07)*2$	0,630	3.256.800	1	2.051.784	
17	Bể phốt 2 ngăn					1	0	
-	Khối lượng xây + đào, xây gạch không nung	m3	$(1,3*3+2,4*2)*1,5*0,11$	1,436	1.714.000	1	2.460.447	
-	Khối lượng BTCT mac 200 đáy dày 7cm	m3	$1,3*2,4*0,07$	0,218	3.256.800	1	711.285	
18	Bể nước thải					1	0	
-	Khối lượng xây + đào, xây gạch không nung	m3	$(1,2+1,8)*2*0,11*1,5$	0,990	1.714.000	1	1.696.860	
-	Khối lượng BTCT mac 200 đáy bể dày 7cm	m3	$1,2*1,8*0,07$	0,151	3.256.800	1	492.428	
19	Mái lợp Fiprociment	m ²	$6*2,5$	15,000	181.000	1	2.715.000	
20	Giếng khoan D≤50	m		45	136.000	1	6.120.000	
21	PVC D≤30 (D = 21)	m		50	6.300	1	315.000	
22	PVC D≤90 (D=90)	m		20	39.300	1	786.000	
23	Máy bơm	cái	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1,0	150.000	1	150.000	

24	Téc nước Inox 1,5 m³	cái	(Hỗ trợ Công di chuyển và các vật liệu phụ để lắp đặt)	1,0	546.560	1	546.560			
25	Dây điện ngoài trời D≤ 6mm	m	CXV 2x4mm	40	31.096	1	1.243.840			
26	Móng xây đá hộc cao 1,4m (có sơ đồ)	m3	(8,5*2+5,1*3+4,4+1,6+5,2*2+4,2*3)*0,6*0,2	7,356	552.000	1	4.060.512			
*	Đất hành lang đường									
01	Nền bê tông mác 150	m3	34,8*2,5*0,07	6,090	929.972	1	5.663.529			
IV	Chính sách hỗ trợ						2.529.099.500			
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²		983,0	17.000	2	33.422.000			
2	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)	m²		983,0	5.005.000	0,5	2.459.957.500			
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ 30%-70%)	Khẩu	12,0	30,0	13.000	04	18.720.000			
4	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	tháng		6,0	2.000.000	1	12.000.000			
5	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa	hộ		1,0	5.000.000	1	5.000.000			
Tổng cộng: (I+II+III+IV)							4.452.068.907			
77	Ông (Bà): Lê Văn Thanh, Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, Xã Yên Thọ, Huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								0	
1	03	14	Đất UBND xã	m²						

			quản lý							
2	03	18	Đất UBND xã quản lý	m²						
II	Cây cối - Hoa màu								19.552.000	
1	Vùng			m²	A	230	8.000	1	1.840.000	
2	Hỗ trợ công di chuyển Cá			m²	590.4 m2 x 0.5kg cá / m2 x 60.000đ/kg				17.712.000	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ									
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									19.552.000	
78	Ông (Bà): Lê Đắc Thái, Địa chỉ: xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai								1.032.700	
1	01	40	Đất CLN không cùng thửa đất ở	m²	VT 1	31,1	17.000	1	528.700	
2	01	41	Đất BHK	m²	VT 1	14,4	35.000	1	504.000	
II	Cây cối - Hoa màu								0	
III	Vật kiến trúc								0	
IV	Chính sách hỗ trợ								34.996.000	
1	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất CLN)			m²		31,1	17.000	2	1.057.400	
2	Hỗ trợ đào tạo tìm kiếm việc làm (đất BHK)			m²		14,4	35.000	2	1.008.000	
2	Hỗ trợ khác (đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hoặc đất vườn ao			m²		31,1	1.892.000	0,5	29.420.600	

	được tách ra từ thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở)									
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (Từ dưới 30%)			Khẩu	3,0	30,0	13.000	03	3.510.000	
Tổng cộng: (I+II+III+IV)									36.028.700	
79	Ông (Bà): Trương Thế San , Địa chỉ: Thôn Minh Thịnh, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh.									
TT	TBD	Thửa	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	Phần đất đai									
II	Cây cối - Hoa màu									
III	Vật kiến trúc								73.014.137	
1	Tường rào: xây gạch không nung, dày 110			m²	(4,5+6,2)*2*0,6	12,8	155.000	1	1.990.200	
2	Nền lát VXM			m²	5,0*4,3	21,5	24.000	1	516.000	
3	Mộ đã cải táng			cái		2,0	10.000.000	1	20.000.000	
-	Khối lượng xây: xây gạch không nung, dày 110 (đế)			m³	(1,45+1,25)*2*1*0,11	0,6	1.005.000	1	596.970	
-	Ốp gạch hoa KT 400x400			m²	1,45*1,25	1,8	126.000	1	228.375	
	Mộ đúc sẵn bằng XMCT			cái		1,0	1.200.000	1	1.200.000	
4	Mộ đã cải táng			cái		3,0	10.000.000	1	30.000.000	
-	Mộ đúc sẵn, ốp gạch bên ngoài			cái		3,0	2.000.000	1	6.000.000	
-	Phần xây gạch đất nung dày 110 (dưới đất)			m3	0,6*4*0,5*0,11*3	0,396	914.000	1	361.944	
5	Mộ đã cải táng			cái		1,0	10.000.000	1	10.000.000	

[illegible]